UBND HUYỆN VĂN QUAN

Biểu mẫu số 48 - Nghị định số 31/2017/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo báo cáo số: 282 /BC-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2024 của UBND huyện Văn Quan)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán đầu năm 2023	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**773.658.000.000**	**928.155.635.625**	**154.497.635.625**	**120,0**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**22.270.000.000**	**28.542.490.842**	**6.272.490.842**	**128,2**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	22.270.000.000	28.542.490.842	6.272.490.842	128,2
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	0	0	0	0,0
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**751.388.000.000**	**813.030.605.813**	**61.642.605.813**	**108,2**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	515.440.000.000	516.956.275.419	1.516.275.419	100,3
2	Thu bổ sung có mục tiêu	235.948.000.000	296.074.330.394	60.126.330.394	0,0
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**			0	0,0
IV	**Thu kết dư**		**1.488.662.635**	**1.488.662.635**	**0,0**
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**84.927.876.335**	**84.927.876.335**	**0,0**
VI	**Thu ngân sách cấp dưới nộp lên**		**166.000.000**	**166.000.000**	**0,0**
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**773.658.000.000**	**926.421.569.868**	**152.763.569.868**	**119,7**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**537.710.000.000**	**588.844.822.776**	**51.134.822.776**	**109,5**
1	Chi đầu tư phát triển	13.863.000.000	18.392.688.139	4.529.688.139	132,7
2	Chi thường xuyên	512.449.000.000	570.452.134.637	58.003.134.637	111,3
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			-	-
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-	-
5	Dự phòng ngân sách	11.398.000.000		-11.398.000.000	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	-
7	Các nhiệm vụ chi khác (Ghi thu-ghi chi)				
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**235.948.000.000**	**188.542.708.732**	**-47.405.291.268**	**0,0**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	235.948.000.000	188.542.708.732	-47.405.291.268	0,0
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		0	0	0,0
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**134.622.209.060**	**134.622.209.060**	**0,0**
IV	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**14.411.829.300**	**14.411.829.300**	**0,0**
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP/KẾT DƯ NSĐP**		**1.734.065.757**	**1.734.065.757**	**0,0**
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**				
I	**Từ nguồn vay để trả nợ gốc**				
II	**Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh**				
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**				
I	**Vay để bù đắp bội chi**				
II	**Vay để trả nợ gốc**				
G	**TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP**				

Ghi chú:

(1) Chi đầu tư phát triển ngân sách cấp tỉnh tăng tương ứng với số bội chi (nếu có); giảm tương ứng với số bội thu và chi trả nợ lãi (nếu có).

(2)Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, Ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSĐP, vay và trả nợ gốc vay.

- Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới.

UBND HUYỆN VĂN QUAN *u số 49 - Nghị định số 31/2017/NĐ-CP*

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH
CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Kèm theo báo cáo số: 282 /BC-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2024 của UBND huyện Văn Quan)

Đơn vị: đồng

S TT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2023	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	**NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**			
I	**Nguồn thu ngân sách**	**773.658.000.000**	**912.997.092.078**	**118,0**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	22.270.000.000	25.595.540.187	114,9
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	751.388.000.000	813.030.605.813	108,2
-	Bổ sung cân đối ngân sách	515.440.000.000	516.956.275.419	100,3
-	Bổ sung có mục tiêu	235.948.000.000	296.074.330.394	
3	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính (1)			
4	Thu kết dư		902.291.078	
5	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang		73.302.655.000	
6	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		166.000.000	
II	**Chi ngân sách**	**773.658.000.000**	**912.250.350.925**	**117,9**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	683.476.000.000	645.547.036.895	94,5
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	90.182.000.000	144.696.368.000	160,4
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	90.182.000.000	78.328.622.000	86,9
-	Chi bổ sung có mục tiêu		66.367.746.000	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		122.006.946.030	
III	**Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm, kết dư ngân sách cấp tỉnh (1)**			
IV	**Bội chi NSĐP/Kết dư NSĐP (1)**		**746.741.153**	
B	**NGÂN SÁCH XÃ**			
I	**Nguồn thu ngân sách**	**92.878.000.000**	**159.854.911.547**	**172,1**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.696.000.000	2.946.950.655	109,3
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	90.182.000.000	144.696.368.000	160,4
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	82.496.000.000	78.328.622.000	94,9
-	Thu bổ sung có mục tiêu	7.686.000.000	66.367.746.000	
3	Thu kết dư		586.371.557	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		11.625.221.335	
II	**Chi ngân sách**	**92.878.000.000**	**158.867.586.943**	**171,0**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	92.878.000.000	146.252.341.913	157,5
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)		0	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách			
-	Chi bổ sung có mục tiêu			
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		12.615.245.030	
III	**Kết dư**		**987.324.604**	

***Ghi chú**: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện không có thu từ quỹ dự trữ tài chính, chi trả nợ gốc và bội chi NSĐP.*

(2) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới.

UBND HUYỆN VĂN QUAN *Biểu mẫu số 50 - Nghị định số 31/2017/NĐ-CP*

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo báo cáo số: 282 /BC-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2024 của UBND huyện Văn Quan)

S TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu	
						NSNN	NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	**25.100.000.000**	**18.770.000.000**	**34.632.880.641**	**28.542.490.842**	**138,0**	**152,1**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**25.100.000.000**	**18.770.000.000**	**34.632.880.641**	**28.542.490.842**	**138,0**	**152,1**
I	**Thu nội địa**	**25.100.000.000**	**18.770.000.000**	**34.632.880.641**	**28.542.490.842**	**138,0**	**152,1**
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)						
-	Thuế giá trị gia tăng						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	-	-	22.069.625	-		
-	Thuế giá trị gia tăng			6.845.000			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			15.224.625			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)			171.639.015			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			171.639.015			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	9.000.000.000	9.000.000.000	10.924.060.213	10.924.060.213	121,4	121,4
	- Thuế giá trị gia tăng	6.280.000.000	6.280.000.000	8.149.505.525	8.149.505.525	129,8	129,8
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	200.000.000	200.000.000	306.681.430	306.681.430	153,3	153,3
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	20.000.000	20.000.000	22.654.525	22.654.525	113,3	113,3
	- Thuế tài nguyên	2.500.000.000	2.500.000.000	2.445.218.733	2.445.218.733	97,8	97,8
	- Thuế Môn bài						
	- Thu khác về thuế		0				
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.500.000.000	1.500.000.000	1.126.019.264	1.126.019.264	75,1	75,1
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước*						
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu*						
7	Lệ phí trước bạ	4.300.000.000	4.300.000.000	4.715.959.832	4.715.959.832	109,7	109,7
8	Thu phí, lệ phí	800.000.000	800.000.000	1.240.449.616	942.483.360	155,1	117,8
-	Phí và lệ phí trung ương			297.966.256			
-	Phí và lệ phí tỉnh						
-	Phí và lệ phí huyện			535.612.360	535.612.360		
-	Phí và lệ phí xã, phường			406.871.000	406.871.000		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			-	-		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	20.000.000	20.000.000	68.653.106	68.653.106	343,3	343,3
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	800.000.000	800.000.000	330.802.782	330.802.782	41,4	41,4
12	Thu tiền sử dụng đất	4.500.000.000	1.000.000.000	6.955.453.427	6.955.453.427	154,6	695,5
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết			-	-	-	-
-	Thuế giá trị gia tăng						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	580.000.000	-	725.391.078			
16	Thu khác ngân sách	3.600.000.000	1.350.000.000	8.352.382.683	3.479.058.858	232,0	257,7
-	Thu tiền phạt (không kể phạt tại xã)			5.321.779.375	603.289.000		
	Tr.đó: Phạt vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực ATGT	*2.000.000.000*		*3.050.489.000*		*152,5*	
-	Thu tịch thu (không kể tịch thu tại xã)			80.394.000	60.754.000		
-	Thu hồi các khoản chi năm trước			2.595.896.647	2.595.746.647		
-	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác			81.600.000	81.600.000		
-	Thu khác còn lại			272.712.661	137.669.211		
17	Thu tại xã	-	-	-	-		
-	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	-	-				
	Thu hồi các khoản chi năm trước						
	Thu phạt, tịch thu						
	Thu khác tại xã						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						

20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	**Thu từ dầu thô**						
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	**Thu viện trợ**						
V	**Các khoản huy động đóng góp**						
B	**THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**						
C	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**				-		
D	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**				-		

Ghi chú:

(1) Doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý là doanh nghiệp do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương đại diện Nhà nước chủ sở hữu 100% vốn điều lệ.

(2) Doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý là doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện Nhà nước chủ sở hữu 100% vốn điều lệ.

(3) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là các doanh nghiệp mà phần vốn do tổ chức, cá nhân nước ngoài sở hữu từ 51% vốn điều lệ trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh.

(4) Doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài quốc doanh là các doanh nghiệp thành lập theo Luật doanh nghiệp, Luật các tổ chức tín dụng, trừ các doanh nghiệp nhà nước do trung ương, địa phương quản lý, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nêu trên.

(5) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu ngân sách địa phương cấp huyện, xã không có thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước, chênh lệch thu, chi Ngân hàng Nhà nước, thu từ dầu thô, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu. Thu chênh lệch thu, chi Ngân hàng Nhà nước chỉ áp dụng đối với thành phố Hà Nội.

UBND HUYỆN VĂN QUAN *Biểu mẫu số 51 - Nghị định số 31/2017/NĐ-CP*

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo báo cáo số: 282 /BC-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2024 của UBND huyện Văn Quan)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán đầu năm 2023	Quyết toán	So sánh (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3=2/1*
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**773.658.000.000**	**926.421.569.868**	**119,7**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**537.710.000.000**	**588.844.822.776**	**109,5**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**13.863.000.000**	**18.392.688.139**	
1	Chi đầu tư cho các dự án	13.863.000.000	17.697.142.796	*127,7*
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*			
-	*Chi khoa học và công nghệ*			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn		*17.697.142.796*	
-	*Chi đầu tư từ nguồn vốn NQ16/2021/HĐND*	*9.963.000.000*	*10.056.099.000*	
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*3.900.000.000*	*3.835.284.796*	*98,3*
-	*Chi đầu tư từ nguồn tăng thu ngân sách*		*1.199.869.000*	
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*		*65.000.000*	
-	*Chi đầu tư XDCB từ nguồn vốn khác (Kết dư, dự phòng huyện)*		*0*	
-	*Chi đầu tư nguồn vốn tỉnh cấp*		*2.540.890.000*	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		695.545.343	
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	**Chi thường xuyên**	**512.449.000.000**	**570.452.134.637**	**111,3**
	Trong đó:			
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	246.508.000.000	278.683.947.394	113,1
	Chi khoa học và công nghệ	30.000.000	30.000.000	100,0
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**			
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**			
V	**Dự phòng ngân sách**	**11.398.000.000**		0,0
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			
VII	**Các nhiệm vụ chi khác (Ghi thu-Ghi chi)**			
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**235.948.000.000**	**188.542.708.732**	
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**235.948.000.000**	**188.542.708.732**	
-	Chương trình MTQG vùng đồng bào DTTS và miền núi	99.182.000.000	75.503.078.630	
-	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	128.447.000.000	76.688.868.620	
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	8.319.000.000	36.350.761.482	
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**		**0**	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**134.622.209.060**	
D	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**14.411.829.300**	

***Ghi chú**: (1)Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.*

- Chi đầu tư phát triển chi tiết theo 13 lĩnh vực như chi thường xuyên.

UBND HUYỆN VĂN QUAN *Biểu mẫu số 52 - Nghị định số 31/2017/NĐ-CP*

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo báo cáo số: 282 /BC-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2024 của UBND huyện Văn Quan)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3=2-1*	*4=2/1*
	TỔNG CHI NSĐP	**770.982.000.000**	**912.250.350.925**	**141.268.350.925**	**118,3**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)**	**87.506.000.000**	**144.696.368.000**	**57.190.368.000**	**165,4**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**683.476.000.000**	**631.301.189.595**	**-52.174.810.405**	**92,4**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**13.863.000.000**	**136.385.610.921**	**122.522.610.921**	**983,8**
1	Chi đầu tư cho các dự án		135.690.065.578	135.690.065.578	
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		50.869.215.782	50.869.215.782	
-	Chi Y tế, dân số và gia đình		20.000.000	20.000.000	
-	Chi Văn hóa thông tin		4.588.157.000	4.588.157.000	
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn			0	
-	Chi Thể dục thể thao		600.000.000	600.000.000	
-	Chi Bảo vệ môi trường			0	
-	Chi các hoạt động kinh tế		75.465.692.796	75.465.692.796	
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		4.147.000.000	4.147.000.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		695.545.343	695.545.343	
3	Chi đầu tư phát triển khác	13.863.000.000			
II	**Chi thường xuyên**	**659.833.000.000**	**494.915.578.674**	**-164.917.421.326**	**75,0**
-	Chi quốc phòng	2.118.000.000	8.943.000.000	6.825.000.000	422,2
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	510.000.000	1.154.600.000	644.600.000	226,4
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	245.970.000.000	278.063.875.394	32.093.875.394	113,0
-	Chi Khoa học và công nghệ	30.000.000	30.000.000	0	100,0
-	Chi Y tế, dân số và gia đình	61.427.000.000	76.409.023.038	14.982.023.038	124,4
-	Chi Văn hóa thông tin	3.334.000.000	4.783.556.100	1.449.556.100	143,5
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.931.000.000	2.051.715.000	120.715.000	106,3
-	Chi Thể dục thể thao	275.000.000	369.207.000	94.207.000	134,3
-	Chi sự nghiệp môi trường	3.810.000.000	4.606.000.000	796.000.000	120,9
-	Chi các hoạt động kinh tế	39.585.000.000	32.583.789.220	-7.001.210.780	82,3
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	30.198.000.000	38.895.037.523	8.697.037.523	128,8
-	Chi Bảo đảm xã hội	29.150.000.000	28.548.211.000	-601.789.000	97,9
-	Chi khác	2.980.000.000	848.825.419	-2.131.174.581	28,5
-	Một số chế độ chính sách, chi thường xuyên khác; nguồn thực hiện CCTL	10.253.000.000		-10.253.000.000	0,0
-	Chi Chương trình MTQG và các nhiệm vụ khác (Vốn sự nghiệp)	228.262.000.000	17.628.738.980	-210.633.261.020	7,7
-	CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi	93.496.000.000	6.736.700.880	-86.759.299.120	7,2
-	CTMTQG giảm nghèo bền vững	126.447.000.000	8.796.746.500	-117.650.253.500	7,0
-	CTMTQG XD Nông thôn mới	8.319.000.000	2.095.291.600	-6.223.708.400	25,2
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)**			0	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)**			0	
V	**Dự phòng ngân sách**	**9.780.000.000**		**-9.780.000.000**	**0,0**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			**0**	
VII	**Các nhiệm vụ chi khác (Ghi thu-ghi chi)**				
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**122.006.964.030**	**122.006.964.030**	
D	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**14.245.829.300**	**14.245.829.300**	

***Ghi chú**: (1) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới.*

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

UBND HUYỆN VĂN QUAN

Biểu mẫu số 53 - Nghị định số 31/2017/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 4 năm 2024 của UBND huyện Văn Quan)

Đơn vị: đồng

Nội dung (1)	Dự toán đầu năm	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
B	*1=2+3*	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6*	*7=4/1*	*8=5/2*	*9=6/3*
TỔNG CHI NSĐP	**773.658.000.000**	**683.476.000.000**	**90.182.000.000**	**1.071.117.937.868**	**912.250.350.925**	**158.867.586.943**	**138,4**	**133,5**	**176,2**
CHI CÂN ĐỐI NSĐP	**537.710.000.000**	**455.214.000.000**	**82.496.000.000**	**588.844.822.776**	**493.138.637.833**	**95.706.184.943**	**109,5**	**108,3**	**116,0**
Chi đầu tư phát triển	**13.863.000.000**	**13.863.000.000**	**0**	**18.392.688.139**	**15.851.798.139**	**2.540.890.000**			
Chi đầu tư cho các dự án	13.863.000.000	13.863.000.000		17.697.142.796	15.156.252.796	2.540.890.000			
Trong đó: Chia theo lĩnh vực	**0**			0					
Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	**0**			5.247.969.000	*5.247.969.000*				
Chi khoa học và công nghệ	**0**			0					
Trong đó: Chia theo nguồn vốn	**0**			0					
Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	*3.900.000.000*	*3.900.000.000*		*3.835.284.796*	*3.835.284.796*		*98,3*	98,3	
Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	*0*			*0*			*0,0*	0,0	
Chi đầu tư từ nguồn tăng thu ngân sách				*1.264.869.000*	1.264.869.000				
Chi đầu tư XDCB vốn NQ số 16/2021/HĐND	*9.963.000.000*	*9.963.000.000*		*10.056.099.000*	10.056.099.000				
Chi hỗ trợ thực hiện đề án PT GTNT				*2.540.890.000*		*2.540.890.000*			
Chi đầu tư XDCB từ nguồn vốn khác (Kết dư, dự phòng ngân sách huyện)				*0*					
Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	**0**			695.545.343	695.545.343				
Chi đầu tư phát triển khác	**0**			0					
Chi thường xuyên	**512.449.000.000**	**431.571.000.000**	**80.878.000.000**	**570.452.134.637**	**477.286.839.694**	**93.165.294.943**	**111,3**	**110,6**	**115,2**
Trong đó:	**0**			0					
Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	246.508.000.000	245.970.000.000	538.000.000	278.683.947.394	278.063.875.394	620.072.000	113,1	113,0	115,3
Chi khoa học và công nghệ	30.000.000	30.000.000	0	30.000.000	30.000.000		100,0	100,0	
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	**0**			0					
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	**0**			0					
Dự phòng ngân sách	**11.398.000.000**	**9.780.000.000**	**1.618.000.000**	0			0,0	0,0	0,0

Nội dung (1)	Dự toán đầu năm	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
B	*1=2+3*	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6*	*7=4/1*	*8=5/2*	*9=6/3*
Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	**0**			0					
Các nhiệm vụ chi khác (Ghi thu-ghi chi)				**0**					
CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	**235.948.000.000**	**228.262.000.000**	**7.686.000.000**	**188.542.708.732**	**138.162.551.762**	**50.380.156.970**			
Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	**235.948.000.000**	**228.262.000.000**	**7.686.000.000**	**188.542.708.732**	**138.162.551.762**	**50.380.156.970**			
Chương trình MTQG vùng đồng bào DTTS và miền núi	99.182.000.000	93.496.000.000	5.686.000.000	75.503.078.630	47.858.141.480	27.644.937.150			
Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	128.447.000.000	126.447.000.000	2.000.000.000	76.688.868.620	60.131.695.500	16.557.173.120			
Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	8.319.000.000	8.319.000.000		36.350.761.482	30.172.714.782	6.178.046.700			
Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	**0**			**0**	**0**	**0**			
CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	**0**			**134.622.209.060**	**122.006.964.030**	**12.615.245.030**			
CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI				**144.696.368.000**	**144.696.368.000**				
CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				**14.411.829.300**	**14.245.829.300**	**166.000.000**			

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, Ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

UBND HUYỆN VĂN QUAN

Biểu mẫu số 54 - Nghị định số 31/2017/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo báo cáo số: 282 /BC-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2024 của UBND huyện Văn Quan)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán đầu năm								Quyết toán												So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG và có mục tiêu			Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Các nhiệm vụ chi khác	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*		*21*	*22*	*23*
	TỔNG SỐ	**364.257.679.000**	**0**	**364.257.679.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**912.250.350.925**	**15.851.798.139**	**477.286.839.694**	**0**	**0**	**138.162.551.762**	**120.533.812.782**	**17.628.738.980**	**144.696.368.000**	**14.245.829.300**	**122.006.964.030**	**0**	**250,44**		**131,03**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**364.257.679.000**		**364.257.679.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**631.301.189.595**	**15.851.798.139**	**477.286.839.694**	**0**	**0**	**138.162.551.762**	**120.533.812.782**	**17.628.738.980**	**0**	**0**	**0**	**0**	**173,31**		**131,03**
1	Huyện ủy	7.464.000.000		7.464.000.000						10.175.383.517		10.175.383.517			0							136,33		136,33
2	UB MTTQ	1.267.000.000		1.267.000.000						1.457.942.000		1.437.538.000			20.404.000		20.404.000					115,07		113,46
3	Đoàn thanh niên	738.000.000		738.000.000						845.091.000		845.091.000			0							114,51		114,51
4	Hội phụ nữ	681.000.000		681.000.000						1.178.689.000		778.750.000			399.939.000		399.939.000					173,08		114,35
5	Hội nông dân	744.000.000		744.000.000						1.062.106.000		1.062.106.000			0							142,76		142,76
6	Cựu chiến binh	649.000.000		649.000.000						723.413.000		723.413.000			0							111,47		111,47
7	Văn phòng HĐND&UBND	4.340.000.000		4.340.000.000						7.352.532.000		7.323.042.000			29.490.000		29.490.000					169,41		168,73
8	Thanh tra huyện	585.000.000		585.000.000						727.324.000		727.324.000			0							124,33		124,33
9	Phòng Tư pháp	617.000.000		617.000.000						1.095.590.500		801.292.000			294.298.500		294.298.500					177,57		129,87
10	Phòng Tài nguyên - MT	5.005.000.000		5.005.000.000						7.805.688.000		7.805.688.000			0							155,96		155,96
11	Phòng Kinh tế - HT	15.205.000.000		15.205.000.000						31.091.186.196	4.245.947.796	20.658.435.400			6.186.803.000		6.186.803.000					204,48		135,87
12	Phòng Tài chính - KH	34.663.000.000		34.663.000.000						36.218.963.000		36.192.883.000			26.080.000		26.080.000					104,49		104,41
13	Phòng Nông nghiệp&PTNT	8.009.000.000		8.009.000.000						9.043.649.000	299.999.000	8.023.450.000			720.200.000		720.200.000					112,92		100,18
14	Phòng LĐ,TB&XH - DT	29.126.000.000		29.126.000.000						30.946.753.500		29.739.117.000			1.207.636.500		1.207.636.500					106,25		102,11
15	Phòng Nội vụ	3.012.000.000		3.012.000.000						3.771.867.000		3.771.867.000			0							125,23		125,23
16	Phòng Văn hóa-TT	592.000.000		592.000.000						3.180.354.100		812.306.000			2.368.048.100		2.368.048.100					537,22		137,21
17	Phòng Giáo dục-ĐT	2.218.000.000		2.218.000.000						7.946.882.000		6.586.157.000			1.360.725.000		1.360.725.000					358,29		296,94
18	Trung tâm y tế huyện	27.212.000.000		27.212.000.000						41.092.423.038		39.541.053.958			1.551.369.080		1.551.369.080					151,01		145,31
19	T.tâm VH-TT và T.thông	3.480.000.000		3.480.000.000						4.047.027.000		4.047.027.000			0							116,29		116,29
20	Trung tâm phát triển Quỹ đất	1.023.000.000		1.023.000.000						1.452.197.000		1.452.197.000			0							141,95		141,95
21	T.tâm dịch vụ nông nghiệp	1.134.000.000		1.134.000.000						1.353.003.000		1.353.003.000			0							119,31		119,31
22	Hội Chữ thập đỏ	219.000.000		219.000.000						319.831.000		319.831.000			0							146,04		146,04
23	Hội đông y	183.000.000		183.000.000						216.945.000		216.945.000			0							118,55		118,55
24	Ban Quản lý dự án huyện	16.356.679.000		16.356.679.000						149.411.666.782	10.610.306.000	18.119.863.000			120.681.497.782	120.533.812.782	147.685.000					913,46		110,78
25	Hội Nạn nhân chất độc da cam	80.000.000		80.000.000						80.000.000		80.000.000			0							100,00		100,00
26	Hội Khuyến học	85.000.000		85.000.000						120.580.000		120.580.000			0							141,86		141,86
27	Ban chỉ huy Quân sự huyện	2.118.000.000		2.118.000.000						8.943.000.000		8.943.000.000			0							422,24		422,24
28	Công an huyện	510.000.000		510.000.000						1.154.600.000		790.000.000			364.600.000		364.600.000					226,39		154,90
29	tiền điện các xã, thị trấn									1.471.235.000		1.471.235.000										#DIV/0!		#DIV/0!
30	Chi khác ngân sách (Hỗ trợ các đơn vị ngoài ngân sách)	0								1.363.000.000		1.363.000.000			0							#DIV/0!		#DIV/0!
31	Ngân hàng Nông nghiệp (NQ 08, 15)	0								2.249.000.000		2.249.000.000			0							#DIV/0!		#DIV/0!
32	Liên đoàn Lao động huyện	0								60.000.000		60.000.000			0							#DIV/0!		#DIV/0!
33	Quỹ phát triển đất tỉnh Lạng Sơn	0								705.590.762	695.545.343	10.045.419			0							#DIV/0!		#DIV/0!
34	Ban Quản lý dự án bảo vệ và PT rừng	0								2.306.203.800		195.110.000			2.111.093.800		2.111.093.800					#DIV/0!		#DIV/0!
35	Văn phòng điều phối nông thôn mới huyện	0								240.000.000					240.000.000		240.000.000					#DIV/0!		#DIV/0!
36	Trung tâm GDNN- GDTX huyện	2.772.000.000		2.772.000.000						3.619.913.000		3.019.546.000			600.367.000		600.367.000					130,59		108,93
37	Trường Mầm non Tân Đoàn	2.632.000.000		2.632.000.000						3.059.771.000		3.059.771.000										116,25		116,25
38	Trường Mầm non Khánh Khê	2.713.000.000		2.713.000.000						3.556.209.400		3.556.209.400										131,08		131,08
39	Trường Mầm non 1 Điềm He	2.558.000.000		2.558.000.000						3.304.379.000		3.304.379.000										129,18		129,18
40	Trường Mầm non 2 Điềm He	3.170.000.000		3.170.000.000						4.350.327.000		4.350.327.000										137,23		137,23
41	Trường Mầm non Lương Năng	3.340.000.000		3.340.000.000						4.248.873.000		4.248.873.000										127,21		127,21
42	Trường Mầm non 1 Tri Lễ	3.005.000.000		3.005.000.000						3.859.180.000		3.859.180.000										128,43		128,43
43	Trường Mầm non 2 Tri Lễ	2.425.000.000		2.425.000.000						3.242.642.000		3.242.642.000										133,72		133,72
44	Trường Mầm non Tràng Phái	3.012.000.000		3.012.000.000						3.578.050.000		3.578.050.000										118,79		118,79
45	Trường Mầm non Yên Phúc	4.226.000.000		4.226.000.000						4.851.935.000		4.851.935.000										114,81		114,81
46	Trường Mầm non Thị Trấn	4.078.000.000		4.078.000.000						4.809.310.000		4.809.310.000										117,93		117,93
47	Trường Mầm non Hữu Lễ	2.537.000.000		2.537.000.000						3.466.093.000		3.466.093.000										136,62		136,62
48	Trường Mầm non Bình Phúc	5.098.000.000		5.098.000.000						5.767.443.400		5.767.443.400										113,13		113,13
49	Trường Mầm non Trấn Ninh	2.606.000.000		2.606.000.000						3.356.647.000		3.356.647.000										128,80		128,80
50	Trường Mầm non 1 An Sơn	4.008.000.000		4.008.000.000						5.002.094.000		5.002.094.000										124,80		124,80
51	Trường Mầm non 2 An Sơn	2.673.000.000		2.673.000.000						3.491.712.000		3.491.712.000										130,63		130,63
52	Trường Mầm non Liên Hội	3.974.000.000		3.974.000.000						4.899.488.200		4.899.488.200										123,29		123,29
53	Trường Mầm non Tú Xuyên	3.128.000.000		3.128.000.000						3.699.892.000		3.699.892.000										118,28		118,28
54	Trường Mầm non Hòa Bình	2.494.000.000		2.494.000.000						3.118.581.000		3.118.581.000										125,04		125,04
55	Trường Mầm non Tràng Các	2.316.000.000		2.316.000.000						3.244.491.400		3.244.491.400										140,09		140,09
56	Trường Mầm non Đồng Giáp	2.895.000.000		2.895.000.000						3.775.568.000		3.775.568.000										130,42		130,42
57	Trường PTDT BT Tiểu học Đồng Giáp	4.497.000.000		4.497.000.000						6.414.708.000		6.414.708.000										142,64		142,64
58	Trường PTDT BT Tiểu học 1 Tri Lễ	3.813.000.000		3.813.000.000						5.743.985.000		5.743.985.000										150,64		150,64
59	Trường PTDT BT Tiểu học 2 Tri Lễ	4.502.000.000		4.502.000.000						6.230.707.000		6.230.707.000										138,40		138,40
60	Trường PTDT BT tiểu học Hữu Lễ	4.121.000.000		4.121.000.000						5.583.701.000		5.583.701.000										135,49		135,49
61	Trường PTDT BT Tiểu học Nà Lốc	2.436.000.000		2.436.000.000						2.064.816.500		2.064.816.500										84,76		84,76
62	Trường Tiểu học Lương Năng	3.134.000.000		3.134.000.000						5.068.615.000		5.068.615.000										161,73		161,73
63	Trường Tiểu học Yên Phúc	4.498.000.000		4.498.000.000						5.814.236.000		5.814.236.000										129,26		129,26
64	Trường Tiểu học 2 Thị Trấn	2.895.000.000		2.895.000.000						3.422.766.000		3.422.766.000										118,23		118,23
65	Trường Tiểu học 1 Thị Trấn	3.596.000.000		3.596.000.000						4.219.382.000		4.219.382.000										117,34		117,34
66	Trường THCS Đồng Giáp	3.044.000.000		3.044.000.000						4.605.861.000		4.605.861.000										151,31		151,31
67	Trường PTDT BT THCS Hữu Lễ	2.197.000.000		2.197.000.000						3.312.335.000		3.312.335.000										150,77		150,77
68	Trường THCS Lương Năng	2.681.000.000		2.681.000.000						3.554.625.000		3.554.625.000										132,59		132,59
69	Trường THCS Yên Phúc	3.824.000.000		3.824.000.000						4.736.614.500		4.736.614.500										123,87		123,87
70	Trường THCS Thị Trấn	3.831.000.000		3.831.000.000						4.400.942.000		4.400.942.000										114,88		114,88
71	Trường PTDT BT THCS Tri Lễ	4.396.000.000		4.396.000.000						7.455.498.000		7.455.498.000										169,60		169,60
72	Trường PTDT BT TH&THCS Điềm He	3.623.000.000		3.623.000.000						5.033.758.000		5.033.758.000										138,94		138,94
73	Trường TH & THCS Tân Đoàn	4.307.000.000		4.307.000.000						5.151.034.500		5.151.034.500										119,60		119,60
74	Trường PTDT BT TH&THCS Hòa Bình	5.545.000.000		5.545.000.000						8.053.336.000		8.053.336.000										145,24		145,24
75	Trường TH & THCS 1 An Sơn	4.435.000.000		4.435.000.000						5.853.033.000		5.853.033.000										131,97		131,97
76	Trường TH & THCS 2 An Sơn	4.890.000.000		4.890.000.000						6.687.902.000		6.687.902.000										136,77		136,77
77	Trường TH & THCS 3 An Sơn	5.846.000.000		5.846.000.000						7.772.217.000		7.772.217.000										132,95		132,95

STT	Tên đơn vị	Dự toán đầu năm								Quyết toán												So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG và có mục tiêu			Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Các nhiệm vụ chi khác	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*		*21*	*22*	*23*
78	Trường PTDT BT TH&THCS Liên Hội	6.546.000.000		6.546.000.000						8.765.517.000		8.765.517.000										133,91		133,91
79	Trường TH & THCS Khánh Khê	4.945.000.000		4.945.000.000						6.837.190.000		6.837.190.000										138,26		138,26
80	Trường TH & THCS Tràng Phái	4.809.000.000		4.809.000.000						5.732.668.000		5.732.668.000										119,21		119,21
81	Trường TH & THCS Trần Ninh	4.921.000.000		4.921.000.000						6.787.048.000		6.787.048.000										137,92		137,92
82	Trường TH &THCS Liên Hội	4.280.000.000		4.280.000.000						6.024.993.000		6.024.993.000										140,77		140,77
83	Trường TH&THCS Tràng Các	5.960.000.000		5.960.000.000						8.549.988.000		8.549.988.000										143,46		143,46
84	Trường TH và THCS Điềm He	6.140.000.000		6.140.000.000						8.487.952.500		8.487.952.500										138,24		138,24
85	Trường TH&THCS Tú Xuyên	4.090.000.000		4.090.000.000						6.395.460.000		6.395.460.000										156,37		156,37
86	Trường TH &THCS Bình Phúc	7.480.000.000		7.480.000.000						9.027.985.000		9.027.985.000										120,69		120,69
II	**CÁC NHIỆM VỤ CHI KHÁC (GHI THU-GHI CHI)**									-														
III	**CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)**																							
IV	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)**																							
V	**DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**																							
VI	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**																							
VII	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)**									**144.696.368.000**								**144.696.368.000**						
VIII	**CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**									**14.245.829.300**									**14.245.829.300**					
IX	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**									**122.006.964.030**										**122.006.964.030**				
	CÁC NHIỆM VỤ CHI KHÁC									-														

Ghi chú:*(1) Dự toán chi ngân sách địa phương chi tiết theo các chỉ tiêu tương ứng phần quyết toán chi ngân sách địa phương.*

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

(3) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới.

UBND HUYỆN VĂN QUAN

Biểu mẫu số 55 - Nghị định số 31/2017/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
(Kèm theo báo cáo số: 282 /BC-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2024 của UBND huyện Văn Quan)

Đơn vị: đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Trong đó															So sánh (%)
				Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình,	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	*Trong đó*		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	
														Chi giao thông	*Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản*				
A	**B**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	***13***	***14***	**15**	**16**	**17**	**18=2/1**
	TỔNG SỐ	**201.396.153.000**	**136.385.610.921**	**50.869.215.782**	**0**	**0**	**0**	**20.000.000**	**4.588.157.000**	**0**	**600.000.000**	**0**	**75.465.692.796**	***57.578.975.000***	***9.583.623.000***	**4.147.000.000**	**0**	**695.545.343**	**67,7**
1	Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện	196.542.153.000	131.144.118.782	50.869.215.782				20.000.000	4.588.157.000		600.000.000		70.919.746.000	*54.024.975.000*	*9.283.624.000*	4.147.000.000			66,7
2	Phòng Kinh tế&Hạ tầng	4.474.000.000	4.245.947.796										4.245.947.796	*3.554.000.000*					94,9
3	Phòng Nông nghiệp&PTNT huyện	300.000.000	299.999.000										299.999.000		*299.999.000*				100,0
4	Quỹ phát triển đất tỉnh	80.000.000	695.545.343															695.545.343	869,4

Ghi chú: - Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, Ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.
- Chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên chi tiết các lĩnh vực theo quy định tại Điều 38 Luật Ngân sách nhà nước.

UBND HUYỆN VĂN QUAN

Biểu mẫu số 56 - Nghị định số 31/2017/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo báo cáo số: 282 /BC-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2024 của UBND huyện Văn Quan)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Trong đó														So sánh (%)
				Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế và sự nghiệp khác	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách	
														Chi giao thông	*Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản*				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18=2/1*
	TỔNG SỐ	**364.257.679.000**	**477.286.839.694**	**275.167.125.394**	**30.000.000**	**8.943.000.000**	**790.000.000**	**74.857.653.958**	**1.626.105.000**	**2.051.715.000**	**369.207.000**	**4.606.000.000**	**38.232.554.400**	***15.351.803.000***	***8.263.972.000***	**38.895.037.523**	**28.036.396.000**	**3.682.045.419**	**131,03**
1	Huyện ủy	7.464.000.000	10.175.383.517	189.239.994												9.986.143.523			136,33
2	UB MTTQ	1.267.000.000	1.437.538.000													1.437.538.000			113,46
3	Đoàn thanh niên	738.000.000	845.091.000	23.656.000												821.435.000			114,51
4	Hội phụ nữ	681.000.000	778.750.000	17.586.000												761.164.000			114,35
5	Hội nông dân	744.000.000	1.062.106.000	24.520.000												1.037.586.000			142,76
6	Cựu chiến binh	649.000.000	723.413.000	25.816.000												697.597.000			111,47
7	Văn phòng HĐND&UBND	4.340.000.000	7.323.042.000													7.323.042.000			168,73
8	Thanh tra huyện	585.000.000	727.324.000													727.324.000			124,33
9	Phòng Tư pháp	617.000.000	801.292.000													801.292.000			129,87
10	Phòng Tài nguyên - MT	5.005.000.000	7.805.688.000									4.606.000.000	2.285.218.000			914.470.000			155,96
11	Phòng Kinh tế - HT	15.205.000.000	20.658.435.400		30.000.000								19.360.281.400	*15.351.803.000*		1.268.154.000			135,87
12	Phòng Tài chính - KH	34.663.000.000	36.192.883.000					34.331.000.000								1.861.883.000			104,41
13	Phòng Nông nghiệp&PTNT	8.009.000.000	8.023.450.000	9.360.000									6.706.499.000		*6.715.859.000*	1.307.591.000			100,18
14	Phòng LĐ,TB&XH - DT	29.126.000.000	29.739.117.000	791.021.000				1.121.000.000	0				0			1.261.935.000	26.565.161.000		102,11
	tiền điện các xã, thị trấn		1.471.235.000														1.471.235.000		
15	Phòng Nội vụ	3.012.000.000	3.771.867.000	160.000.000												3.611.867.000			125,23
16	Phòng Văn hóa-TT	592.000.000	812.306.000						0				0			812.306.000			137,21
17	Phòng Giáo dục-ĐT	2.218.000.000	6.586.157.000	4.512.000.000												2.074.157.000			296,94
18	Trung tâm y tế huyện	27.212.000.000	39.541.053.958	135.400.000				39.405.653.958											145,31
19	T.tâm VH-TT và T.thông	3.480.000.000	4.047.027.000						1.626.105.000	2.051.715.000	369.207.000								116,29
20	Trung tâm phát triển Quỹ đất	1.023.000.000	1.452.197.000													1.452.197.000			141,95
21	T.tâm dịch vụ nông nghiệp	1.134.000.000	1.353.003.000										1.353.003.000		*1.353.003.000*				119,31
22	Hội Chữ thập đỏ	219.000.000	319.831.000													319.831.000			146,04
23	Hội đông y	183.000.000	216.945.000													216.945.000			118,55
24	Ban Quản lý dự án huyện	16.356.679.000	18.119.863.000	9.787.420.000									8.332.443.000						110,78
25	Hội Nạn nhân chất độc da cam	80.000.000	80.000.000													80.000.000			100,00
26	Hội Khuyến học	85.000.000	120.580.000													120.580.000			141,86
27	Ban chỉ huy Quân sự huyện	2.118.000.000	8.943.000.000			8.943.000.000													422,24
28	Công an huyện	510.000.000	790.000.000				790.000.000												154,90
29	Chi khác ngân sách (Hỗ trợ các đơn vị ngoài ngân sách)		1.363.000.000															1.363.000.000	#DIV/0!
30	Ngân hàng Nông nghiệp (NQ 08, 15)		2.249.000.000															2.249.000.000	#DIV/0!
31	Liên đoàn Lao động huyện		60.000.000															60.000.000	#DIV/0!
32	Quỹ phát triển đất tỉnh Lạng Sơn		10.045.419															10.045.419	#DIV/0!
33	Ban Quản lý dự án bảo vệ và PT rừng		195.110.000										195.110.000		*195.110.000*				#DIV/0!
34	Văn phòng điều phối nông thôn mới huyện		0										0						#DIV/0!
35	Trung tâm GDNN- GDTX huyện	2.772.000.000	3.019.546.000	3.019.546.000															108,93
36	Trường Mầm non Tân Đoàn	2.632.000.000	3.059.771.000	3.059.771.000															116,25
37	Trường Mầm non Khánh Khê	2.713.000.000	3.556.209.400	3.556.209.400															131,08
38	Trường Mầm non 1 Điểm He	2.558.000.000	3.304.379.000	3.304.379.000															129,18
39	Trường Mầm non 2 Điểm He	3.170.000.000	4.350.327.000	4.350.327.000															137,23
40	Trường Mầm non Lương Năng	3.340.000.000	4.248.873.000	4.248.873.000															127,21
41	Trường Mầm non 1 Tri Lễ	3.005.000.000	3.859.180.000	3.859.180.000															128,43
42	Trường Mầm non 2 Tri Lễ	2.425.000.000	3.242.642.000	3.242.642.000															133,72
43	Trường Mầm non Tràng Phái	3.012.000.000	3.578.050.000	3.578.050.000															118,79

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Trong đó																So sánh (%)
				Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế và sự nghiệp khác	*Trong đó*		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách		
														Chi giao thông	*Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản*					
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*		*18=2/1*
44	Trường Mầm non Yên Phúc	4.226.000.000	4.851.935.000	4.851.935.000																114,81
45	Trường Mầm non Thị Trấn	4.078.000.000	4.809.310.000	4.809.310.000																117,93
46	Trường Mầm non Hữu Lễ	2.537.000.000	3.466.093.000	3.466.093.000																136,62
47	Trường Mầm non Bình Phúc	5.098.000.000	5.767.443.400	5.767.443.400																113,13
48	Trường Mầm non Trần Ninh	2.606.000.000	3.356.647.000	3.356.647.000																128,80
49	Trường Mầm non 1 An Sơn	4.008.000.000	5.002.094.000	5.002.094.000																124,80
50	Trường Mầm non 2 An Sơn	2.673.000.000	3.491.712.000	3.491.712.000																130,63
51	Trường Mầm non Liên Hội	3.974.000.000	4.899.488.200	4.899.488.200																123,29
52	Trường Mầm non Tú Xuyên	3.128.000.000	3.699.892.000	3.699.892.000																118,28
53	Trường Mầm non Hòa Bình	2.494.000.000	3.118.581.000	3.118.581.000																125,04
54	Trường Mầm non Tràng Các	2.316.000.000	3.244.491.400	3.244.491.400																140,09
55	Trường Mầm non Đồng Giáp	2.895.000.000	3.775.568.000	3.775.568.000																130,42
56	Trường PTDT BT Tiểu học Đồng Giáp	4.497.000.000	6.414.708.000	6.414.708.000																142,64
57	Trường PTDT BT Tiểu học 1 Tri Lễ	3.813.000.000	5.743.985.000	5.743.985.000																150,64
58	Trường PTDT BT Tiểu học 2 Tri Lễ	4.502.000.000	6.230.707.000	6.230.707.000																138,40
59	Trường PTDT BT tiểu học Hữu Lễ	4.121.000.000	5.583.701.000	5.583.701.000																135,49
60	Trường PTDT BT Tiểu học Nà Lốc	2.436.000.000	2.064.816.500	2.064.816.500																84,76
61	Trường Tiểu học Lương Năng	3.134.000.000	5.068.615.000	5.068.615.000																161,73
62	Trường Tiểu học Yên Phúc	4.498.000.000	5.814.236.000	5.814.236.000																129,26
63	Trường Tiểu học 2 Thị Trấn	2.895.000.000	3.422.766.000	3.422.766.000																118,23
64	Trường Tiểu học 1 Thị Trấn	3.596.000.000	4.219.382.000	4.219.382.000																117,34
65	Trường THCS Đồng Giáp	3.044.000.000	4.605.861.000	4.605.861.000																151,31
66	Trường PTDT BT THCS Hữu Lễ	2.197.000.000	3.312.335.000	3.312.335.000																150,77
67	Trường THCS Lương Năng	2.681.000.000	3.554.625.000	3.554.625.000																132,59
68	Trường THCS Yên Phúc	3.824.000.000	4.736.614.500	4.736.614.500																123,87
69	Trường THCS Thị Trấn	3.831.000.000	4.400.942.000	4.400.942.000																114,88
70	Trường PTDT BT THCS Tri Lễ	4.396.000.000	7.455.498.000	7.455.498.000																169,60
71	Trường PTDT BT TH&THCS Điềm He	3.623.000.000	5.033.758.000	5.033.758.000																138,94
72	Trường TH & THCS Tân Đoàn	4.307.000.000	5.151.034.500	5.151.034.500																119,60
73	Trường PTDT BT TH&THCS Hòa Bình	5.545.000.000	8.053.336.000	8.053.336.000																145,24
74	Trường TH & THCS 1 An Sơn	4.435.000.000	5.853.033.000	5.853.033.000																131,97
75	Trường TH & THCS 2 An Sơn	4.890.000.000	6.687.902.000	6.687.902.000																136,77
76	Trường TH & THCS 3 An Sơn	5.846.000.000	7.772.217.000	7.772.217.000																132,95
77	Trường PTDT BT TH&THCS Liên Hội	6.546.000.000	8.765.517.000	8.765.517.000																133,91
78	Trường TH & THCS Khánh Khê	4.945.000.000	6.837.190.000	6.837.190.000																138,26
79	Trường TH & THCS Tràng Phái	4.809.000.000	5.732.668.000	5.732.668.000																119,21
80	Trường TH & THCS Trần Ninh	4.921.000.000	6.787.048.000	6.787.048.000																137,92
81	Trường TH &THCS Liên Hội	4.280.000.000	6.024.993.000	6.024.993.000																140,77
82	Trường TH&THCS Tràng Các	5.960.000.000	8.549.988.000	8.549.988.000																143,46
83	Trường TH và THCS Điềm He	6.140.000.000	8.487.952.500	8.487.952.500																138,24
84	Trường TH&THCS Tú Xuyên	4.090.000.000	6.395.460.000	6.395.460.000																156,37
85	Trường TH &THCS Bình Phúc	7.480.000.000	9.027.985.000	9.027.985.000																120,69

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Trong đó															So sánh (%)
				Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế và sự nghiệp khác	*Trong đó*		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách	
														Chi giao thông	*Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản*				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18=2/1*

UBND HUYỆN VĂN QUAN

Biểu mẫu số 57 - Nghị định số 31/2017/NĐ-CP

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2023

(Kèm theo báo cáo số: 282 /BC-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2024 của UBND huyện Văn Quan)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Mã QHNS	Dự toán được giao					Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại		
			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó	
				Dự toán đầu năm	chuyển nguồn năm trước	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B		1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9=7-8
	TỔNG SỐ		**529.028.408.336**	**370.056.679.000**	**13.712.403.000**	**152.137.597.419**	**6.170.981.083**	**477.286.839.694**	**52.448.858.642**	**23.169.188.612**	**29.279.670.030**
I	**Khối đảng**		**10.175.383.517**	**7.464.000.000**		**2.944.946.000**	**233.562.483**	**10.175.383.517**	-		-
	Huyện ủy	1002618	10.175.383.517	7.464.000.000		2.944.946.000	233.562.483	10.175.383.517	-		-
II	**Khối đoàn thể**		**7.784.337.000**	**4.079.000.000**	**707.290.000**	**3.790.805.000**	**85.468.000**	**4.846.898.000**	**3.644.729.000**	**3.224.386.000**	**420.343.000**
	UB MTTQ	1002514	1.482.538.000	1.267.000.000	-	251.851.000	36.313.000	1.437.538.000	45.000.000	24.596.000	20.404.000
	Đoàn thanh niên	1002515	845.091.000	738.000.000		110.435.000	3.344.000	845.091.000	-		-
	Hội phụ nữ	1015987	4.236.040.000	681.000.000	707.290.000	2.878.839.000	31.089.000	778.750.000	3.457.290.000	3.057.351.000	399.939.000
	Hội nông dân	1015988	1.204.545.000	744.000.000	-	468.025.000	7.480.000	1.062.106.000	142.439.000	142.439.000	-
	Cựu chiến binh	1015989	723.413.000	649.000.000		81.655.000	7.242.000	723.413.000	-		-
III	**Khối Hành chính, SN**		**143.433.259.000**	**103.372.000.000**	**2.425.950.000**	**39.175.886.000**	**1.540.577.000**	**123.912.796.400**	**19.520.462.600**	**6.314.668.900**	**13.205.793.700**
	Văn phòng HĐND&UBND	1016118	7.391.720.000	4.340.000.000	20.000.000	3.098.720.000	67.000.000	7.323.042.000	68.678.000	10.510.000	58.168.000
	Thanh tra	1001887	727.324.000	585.000.000	-	142.324.000	-	727.324.000	-		-
	Phòng Tư pháp	1001883	1.095.590.500	617.000.000	24.298.500	454.292.000		801.292.000	294.298.500		294.298.500
	Phòng Tài nguyên - MT	1001884	7.805.688.000	5.005.000.000	7.000.000	2.855.812.000	62.124.000	7.805.688.000	-		-
	Phòng Kinh tế - HT	1001882	27.679.475.000	15.205.000.000	19.000.000	12.455.475.000		20.658.435.400	7.021.039.600	78.197.000	6.942.842.600
	Phòng Tài chính - KH	1001880	36.237.883.000	34.663.000.000	-	1.645.286.000	70.403.000	36.192.883.000	45.000.000	18.920.000	26.080.000
	Phòng Nông nghiệp&PTNT	1001889	8.890.166.000	8.009.000.000	8.000.000	880.591.000	7.425.000	8.023.450.000	866.716.000	29.800.000	836.916.000
	Phòng LĐ,TB&XH - DT	1126597	36.134.847.500	29.126.000.000	1.564.651.500	6.429.186.000	984.990.000	29.739.117.000	6.395.730.500	5.077.015.000	1.318.715.500
	tiền điện các xã, thị trấn		1.471.235.000			1.471.235.000		1.471.235.000	-		-
	Phòng Nội vụ	1016016	3.771.867.000	3.012.000.000		780.867.000	21.000.000	3.771.867.000	-		-
	Phòng Văn hóa-TT	1016015	3.917.306.000	592.000.000	783.000.000	2.777.306.000	235.000.000	812.306.000	3.105.000.000	736.951.900	2.368.048.100
	Phòng Giáo dục-ĐT	1002059	8.310.157.000	2.218.000.000		6.184.792.000	92.635.000	6.586.157.000	1.724.000.000	363.275.000	1.360.725.000
IV	**Sự nghiệp y tế**	**1015992**	**42.163.594.000**	**27.212.000.000**	**495.706.000**	**14.455.888.000**	**-**	**39.541.053.958**	**2.622.540.042**	**915.643.712**	**1.706.896.330**
	- Y tế dự phòng		5.265.331.000	2.066.000.000	218.726.000	2.980.605.000		2.811.289.750	2.454.041.250	898.999.720	1.555.041.530
	- Khám bệnh, chữa bệnh		13.105.421.500	7.676.000.000	111.247.500	5.318.174.000		12.943.032.361	162.389.139	10.534.339	151.854.800
	- Y tế xã		23.792.841.500	17.470.000.000	165.732.500	6.157.109.000		23.786.731.847	6.109.653	6.109.653	-
V	**Sự nghiệp**		**39.140.897.000**	**27.384.679.000**	**7.085.385.000**	**5.760.309.000**	**1.089.476.000**	**25.703.976.000**	**13.436.921.000**	**455.385.000**	**12.981.536.000**
	T.tâm VH-TT và T.thông	1126466	4.047.027.000	3.480.000.000		600.613.000	33.586.000	4.047.027.000	-		-
	Trung tâm phát triển Quỹ đất	1113706	1.830.197.000	1.023.000.000		807.197.000		1.452.197.000	378.000.000	378.000.000	-

	Hội Chữ thập đỏ	1015990	319.831.000	219.000.000		100.831.000		319.831.000	-		-
	Hội đông y	1015997	216.945.000	183.000.000		33.945.000		216.945.000	-		-
	T.tâm dịch vụ nông nghiệp	1127068	1.426.723.000	1.134.000.000		292.723.000		1.353.003.000	73.720.000	56.520.000	17.200.000
	Văn phòng ĐPNTM	1109465	240.000.000	150.000.000		90.000.000		-	240.000.000		240.000.000
	Ban QL chương trình PTLNBV	3031601	10.699.945.000	4.839.000.000	6.916.835.000		1.055.890.000	195.110.000	10.504.835.000		10.504.835.000
	Ban Quản lý DA đầu tư xây dựng huyện	1097262	20.360.229.000	16.356.679.000	168.550.000	3.835.000.000		18.119.863.000	2.240.366.000	20.865.000	2.219.501.000
VI	**Chi khác ngân sách**		**3.882.625.419**	**975.000.000**		**2.907.625.419**	**-**	**3.882.625.419**	**-**	**-**	**-**
	Hỗ trợ các ĐV ngoài ngân sách		3.682.045.419	810.000.000		2.872.045.419		3.682.045.419	-		-
	Hội nan nhân da cam	3022411	80.000.000	80.000.000				80.000.000	-		-
	Hội khuyến học	1115764	120.580.000	85.000.000		35.580.000		120.580.000	-		-
VII	**An ninh-Quốc phòng**		**10.098.000.000**	**2.628.000.000**		**7.470.000.000**	**-**	**9.733.000.000**	**365.000.000**	**400.000**	**364.600.000**
	Ban chỉ huy Quân sự huyện		8.943.000.000	2.118.000.000		6.825.000.000		8.943.000.000	-		-
	Công an huyện		1.155.000.000	510.000.000		645.000.000		790.000.000	365.000.000	400.000	364.600.000
VIII	**Sự nghiệp giáo dục**		**272.350.312.400**	**196.942.000.000**	**2.998.072.000**	**75.632.138.000**	**3.221.897.600**	**259.491.106.400**	**12.859.206.000**	**12.258.705.000**	**600.501.000**
*	***Các trường MN, TH, THCS***		***256.471.694.400***	***194.170.000.000***	***191.000.000***	***64.797.352.000***	***2.686.657.600***	***256.471.560.400***	***134.000***	**-**	***134.000***
	Trường Mầm non Tân Đoàn	1031572	3.059.771.000	2.632.000.000		428.223.000	452.000	3.059.771.000	0		0
	Trường Mầm non Khánh Khê	1031576	3.556.209.400	2.713.000.000	0	844.143.000	933.600	3.556.209.400	0		0
	Trường Mầm non 1 Điềm He	1031577	3.304.379.000	2.558.000.000		746.721.000	342.000	3.304.379.000	0		0
	Trường Mầm non 2 Điềm He	1118087	4.350.327.000	3.170.000.000		1.182.030.000	1.703.000	4.350.327.000	0		0
	Trường Mầm non Lương Năng	1031578	4.248.873.000	3.340.000.000		909.763.000	890.000	4.248.873.000	0		0
	Trường Mầm non 1 Tri Lễ	1047653	3.859.180.000	3.005.000.000		854.954.000	774.000	3.859.180.000	0		0
	Trường Mầm non 2 Tri Lễ	1122690	3.242.642.000	2.425.000.000		819.239.000	1.597.000	3.242.642.000	0		0
	Trường Mầm non Trăng Phái	1047769	3.578.050.000	3.012.000.000		566.450.000	400.000	3.578.050.000	0	0	0
	Trường Mầm non Yên Phúc	1047772	4.851.935.000	4.226.000.000	0	646.398.000	20.463.000	4.851.935.000	0		0
	Trường Mầm non Thị Trấn	1047781	4.809.310.000	4.078.000.000	179.000.000	552.310.000		4.809.310.000	0		0
	Trường Mầm non Hữu Lễ	1097971	3.466.093.000	2.537.000.000		929.824.000	731.000	3.466.093.000	0		0
	Trường Mầm non Bình Phúc	1113842	5.767.443.400	5.098.000.000		671.738.000	2.294.600	5.767.443.400	0		0
	Trường Mầm non Trần Ninh	1113843	3.356.647.000	2.606.000.000		751.354.000	707.000	3.356.647.000	0		0
	Trường Mầm non 1 An Sơn	1113844	5.002.094.000	4.008.000.000		997.284.000	3.190.000	5.002.094.000	0		0
	Trường Mầm non 2 An Sơn	1122689	3.491.712.000	2.673.000.000		819.613.000	901.000	3.491.712.000	0		0
	Trường Mầm non Liên Hội	1115965	4.899.488.200	3.974.000.000		927.428.000	1.939.800	4.899.488.200	0		0
	Trường Mầm non Tú Xuyên	1117393	3.699.892.000	3.128.000.000	0	572.868.000	976.000	3.699.892.000	0		0
	Trường Mầm non Hòa Bình	1118086	3.118.581.000	2.494.000.000		776.284.000	151.703.000	3.118.581.000	0		0

	Trường Mầm non Tràng Các	1122688	3.244.511.400	2.316.000.000		929.569.000	1.057.600	3.244.491.400	20.000		20.000
	Trường Mầm non Đông Giáp	1128936	3.775.568.000	2.895.000.000		881.525.000	957.000	3.775.568.000	0		0
	Trường PTDT BT Tiểu học Đồng Giáp	1016391	6.414.708.000	4.497.000.000		1.960.999.000	43.291.000	6.414.708.000	0		0
	Trường PTDT BT Tiểu học 1 Tri Lễ	1031574	5.743.985.000	3.813.000.000		1.930.985.000		5.743.985.000	0		0
	Trường PTDT BT Tiểu học 2 Tri Lễ	1031575	6.230.707.000	4.502.000.000		2.182.712.000	454.005.000	6.230.707.000	0		0
	Trường PTDT BT tiểu học Hữu Lễ	1033153	5.583.701.000	4.121.000.000		1.462.701.000		5.583.701.000	0		0
	Trường PTDT BT Tiểu học Nà Lốc	1033154	2.064.816.500	2.436.000.000			371.183.500	2.064.816.500	0		0
	Trường Tiểu học Lương Năng	1031456	5.068.615.000	3.134.000.000		1.934.615.000		5.068.615.000	0		0
	Trường Tiểu học Yên Phúc	1127409	5.814.236.000	4.498.000.000		1.524.290.000	208.054.000	5.814.236.000	0		0
	Trường Tiểu học 2 Thị Trấn	1047777	3.422.766.000	2.895.000.000		557.145.000	29.379.000	3.422.766.000	0		0
	Trường Tiểu học 1 Thị Trấn	1047780	4.219.382.000	3.596.000.000		623.982.000	600.000	4.219.382.000	0		0
	Trường THCS Đồng Giáp	1016390	4.605.861.000	3.044.000.000	0	1.565.473.000	3.612.000	4.605.861.000	0		0
	Trường PTDT BT THCS Hữu Lễ	1033142	3.312.335.000	2.197.000.000		1.119.091.000	3.756.000	3.312.335.000	0		0
	Trường THCS Lương Năng	1033147	3.554.625.000	2.681.000.000		877.622.000	3.997.000	3.554.625.000	0		0
	Trường THCS Yên Phúc	1047774	4.736.614.500	3.824.000.000	0	923.580.000	10.965.500	4.736.614.500	0		0
	Trường THCS Thị Trấn	1047779	4.400.942.000	3.831.000.000	12.000.000	569.254.000	11.312.000	4.400.942.000	0		0
	Trường PTDT BT THCS Tri Lễ	1047977	7.455.498.000	4.396.000.000	0	3.077.498.000	18.000.000	7.455.498.000	0		0
	Trường PTDT BT TH&THCS Điềm He	1027043	5.033.758.000	3.623.000.000		1.413.744.000	2.986.000	5.033.758.000	0		0
	Trường TH & THCS Tân Đoàn	1128390	5.151.034.500	4.307.000.000		1.041.340.500	197.306.000	5.151.034.500	0		0
	Trường PTDT BT TH&THCS Hòa Bình	1031571	8.053.336.000	5.545.000.000		2.655.434.000	147.098.000	8.053.336.000	0		0
	Trường TH & THCS 1 An Sơn	1127090	5.853.033.000	4.435.000.000	0	1.522.410.000	104.377.000	5.853.033.000	0		0
	Trường TH & THCS 2 An Sơn	1127089	6.687.902.000	4.890.000.000		2.055.936.000	258.034.000	6.687.902.000	0		0
	Trường TH & THCS 3 An Sơn	1033018	7.772.217.000	5.846.000.000	0	1.928.709.000	2.492.000	7.772.217.000	0		0
	Trường PTDT BT TH&THCS Liên Hội	1033150	8.765.517.000	6.546.000.000	0	2.220.979.000	1.462.000	8.765.517.000	0		0
	Trường TH & THCS Khánh Khê	1127088	6.837.190.000	4.945.000.000		1.895.396.000	3.206.000	6.837.190.000	0		0
	Trường TH & THCS Tràng Phái	1127091	5.732.668.000	4.809.000.000		925.031.000	1.363.000	5.732.668.000	0		0
	Trường TH & THCS Trấn Ninh	1128391	6.787.048.000	4.921.000.000		1.873.580.000	7.532.000	6.787.048.000	0		0
	Trường TH &THCS Liên Hội	1126669	6.024.993.000	4.280.000.000		1.749.613.000	4.620.000	6.024.993.000	0		0
	Trường TH&THCS Tràng Các	1033145	8.549.988.000	5.960.000.000	0	2.721.563.000	131.575.000	8.549.988.000	0		0
	Trường TH và THCS Điềm He	1033146	8.488.066.500	6.140.000.000	0	2.464.885.000	116.818.500	8.487.952.500	114.000		114.000

	Trường TH&THCS Tú Xuyên	1128884	6.395.460.000	4.090.000.000		2.660.533.500	355.073.500	6.395.460.000	0		0
	Trường TH &THCS Bình Phúc	1126525	9.027.985.000	7.480.000.000		1.550.533.000	2.548.000	9.027.985.000	0		0
*	***T.tâm GDNN-GDTX***	***1014995***	***15.878.618.000***	***2.772.000.000***	***2.807.072.000***	***10.834.786.000***	***535.240.000***	***3.019.546.000***	***12.859.072.000***	***12.258.705.000***	***600.367.000***

Ghi chú: - Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, Ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

- Chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên chi tiết các lĩnh vực theo quy định tại Điều 38 Luật Ngân sách nhà nước.

- Chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên chi tiết các lĩnh vực theo quy định tại Điều 38 Luật Ngân sách nhà nước.

UBND HUYỆN VĂN QUAN

Biểu mẫu số 58 - Nghị định số 31/2017/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2023

(Kèm theo báo cáo số: 282 /BC-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2024 của UBND huyện Văn Quan)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán												So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG và có MT khác				Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG
							Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	CTMTQG		MT khác						
								Chi Giáo dục ĐT và dạy nghề	Chi khoa học và CN		Chi Giáo dục ĐT và dạy nghề	Chi khoa học và CN		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi mục tiêu khác						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	16=5/1	17=6/2	18=9/3	19=12/4
	TỔNG SỐ	**90.182.000.000**	**0**	**82.496.000.000**	**7.686.000.000**	**158.867.586.943**	**2.540.890.000**	**0**	**0**	**93.165.294.943**	**620.072.000**	**0**	**50.380.156.970**	**12.915.787.000**	**37.464.369.970**	**0**	**12.615.245.030**	**166.000.000**	**176,2**		**112,9**	
1	Thị Trấn	5.495.000.000		5.495.000.000		6.670.501.000				5.959.501.000	25.112.000		668.890.000	320.000.000	348.890.000		13.110.000	29.000.000	121,4		108,5	
2	Trấn Ninh	4.802.000.000		4.802.000.000		10.480.580.188				5.219.080.188	39.340.000		4.225.682.000	520.000.000	3.705.682.000		1.027.318.000	8.500.000	218,3		108,7	
3	Hòa Bình	7.003.000.000		4.503.000.000	2.500.000.000	10.056.988.000				4.880.988.000	34.000.000		4.414.599.000	3.020.000.000	1.394.599.000		753.401.000	8.000.000	143,6		108,4	176,6
4	Tân Đoàn	3.873.000.000		3.873.000.000		5.484.280.000				4.466.280.000	28.940.000		521.224.000	80.000.000	441.224.000		488.776.000	8.000.000	141,6		115,3	
5	Tràng Phái	3.998.000.000		3.998.000.000		6.128.470.000				4.274.470.000	41.250.000		1.722.170.000	240.000.000	1.482.170.000		131.830.000		153,3		106,9	
6	Bình Phúc	5.520.000.000		5.520.000.000		8.445.336.000				5.564.836.000	42.440.000		1.521.484.000	360.000.000	1.161.484.000		1.335.516.000	23.500.000	153,0		100,8	
7	Yên Phúc	4.538.000.000		4.538.000.000		7.189.707.000				4.892.207.000	28.940.000		1.413.246.200	320.000.000	1.093.246.200		879.753.800	4.500.000	158,4		107,8	
8	Tú Xuyên	4.125.000.000		4.125.000.000		7.990.696.000				4.511.696.000	29.000.000		2.014.931.000	240.000.000	1.774.931.000		1.464.069.000		193,7		109,4	
9	Lương Năng	4.179.000.000		4.179.000.000		8.591.160.000				4.948.160.000	41.450.000		2.841.737.120	720.000.000	2.121.737.120		797.262.880	4.000.000	205,6		118,4	
10	Tri Lễ	4.593.000.000		4.593.000.000		10.895.627.000	1.240.000.000			5.393.627.000	34.000.000		3.809.294.500	880.000.000	2.929.294.500		428.705.500	24.000.000	237,2		117,4	
11	Hữu Lễ	4.015.000.000		4.015.000.000		6.507.760.000				4.429.760.000	29.000.000		1.236.454.000	360.000.000	876.454.000		824.546.000	17.000.000	162,1		110,3	
12	Đồng Giáp	3.883.000.000		3.883.000.000		8.853.199.755	19.890.000			4.557.309.755	41.450.000		3.580.470.000	720.000.000	2.860.470.000		695.530.000		228,0		117,4	
13	Khánh Khê	3.700.000.000		3.700.000.000		8.006.347.000				4.831.819.000	54.300.000		1.595.188.000	400.000.000	1.195.188.000		1.570.840.000	8.500.000	216,4		130,6	
14	Tràng Các	6.819.000.000		4.819.000.000	2.000.000.000	7.670.117.000				5.165.218.000	34.000.000		1.847.051.050	274.787.000	1.572.264.050		653.847.950	4.000.000	112,5		107,2	92,4
15	Liên Hội	7.581.000.000		7.473.000.000	108.000.000	17.955.069.000				9.308.069.000	41.450.000		8.191.678.000	903.000.000	7.288.678.000		432.322.000	23.000.000	236,8		124,6	7.584,9
16	An Sơn	10.053.000.000		7.135.000.000	2.918.000.000	14.898.517.000	1.230.000.000			8.193.264.000	38.950.000		5.223.843.400	3.318.000.000	1.905.843.400		247.409.600	4.000.000	148,2		114,8	179,0
17	Điềm He	6.005.000.000		5.845.000.000	160.000.000	13.043.232.000	51.000.000			6.569.010.000	36.450.000		5.552.214.700	240.000.000	5.312.214.700		871.007.300		217,2		112,4	3.470,1

***Ghi chú**:(1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.*

(2) Dự toán chi ngân sách địa phương chi tiết theo các chỉ tiêu tương ứng phần Quyết toán chi ngân sách địa phương.

(3) Theo quy định tại Điều 7, Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.

UBND HUYỆN VĂN QUAN

Biểu mẫu số 59 - Nghị định số 31/2017/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2023

(Kèm theo báo cáo số: 282 /BC-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2024 của UBND huyện Văn Quan)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán					Quyết toán								So sánh (%)		
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có
				Tổng số	Gồm				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước						
A	B	1	2	3=4+5	4	5	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	24=16/8
	TỔNG SỐ	**87.506.000.000**	**79.820.000.000**	**7.686.000.000**	**0**	**7.686.000.000**	**144.696.368.000**	**78.328.622.000**	**66.367.746.000**	**0**	**66.367.746.000**	**0**	**15.987.589.030**	**50.380.156.970**	**165,4**	**98,1**	
1	Thị Trấn	3.825.000.000	3.825.000.000	0			4.784.701.000	3.662.285.000	1.122.416.000		1.122.416.000		453.526.000	668.890.000	125,1	95,7	
2	Trấn Ninh	4.775.000.000	4.775.000.000	0			9.909.285.000	4.709.854.000	5.199.431.000		5.199.431.000		973.749.000	4.225.682.000	207,5	98,6	
3	Hòa Bình	6.983.000.000	4.483.000.000	2.500.000.000		2.500.000.000	9.491.364.000	4.376.801.000	5.114.563.000		5.114.563.000		699.964.000	4.414.599.000	135,9	97,6	
4	Tân Đoàn	3.792.000.000	3.792.000.000	0			5.002.620.000	3.789.600.000	1.213.020.000		1.213.020.000		691.796.000	521.224.000	131,9	99,9	
5	Tràng Phái	3.936.000.000	3.936.000.000	0			5.089.014.000	3.892.100.000	1.196.914.000		1.196.914.000		-525.256.000	1.722.170.000	129,3	98,9	
6	Bình Phúc	5.450.000.000	5.450.000.000	0			7.206.621.000	4.816.216.000	2.390.405.000		2.390.405.000		868.921.000	1.521.484.000	132,2	88,4	
7	Yên Phúc	4.413.000.000	4.413.000.000	0			6.066.299.000	4.353.800.000	1.712.499.000		1.712.499.000		299.252.800	1.413.246.200	137,5	98,7	
8	Tú Xuyên	4.066.000.000	4.066.000.000	0			7.691.696.000	4.061.800.000	3.629.896.000		3.629.896.000		1.614.965.000	2.014.931.000	189,2	99,9	
9	Lương Năng	4.134.000.000	4.134.000.000	0			7.694.444.000	4.111.177.000	3.583.267.000		3.583.267.000		741.529.880	2.841.737.120	186,1	99,4	
10	Tri Lễ	4.525.000.000	4.525.000.000	0			9.901.127.000	4.478.600.000	5.422.527.000		5.422.527.000		1.613.232.500	3.809.294.500	218,8	99,0	
11	Hữu Lễ	3.990.000.000	3.990.000.000	0			6.295.892.000	3.987.000.000	2.308.892.000		2.308.892.000		1.072.438.000	1.236.454.000	157,8	99,9	
12	Đồng Giáp	3.865.000.000	3.865.000.000	0			8.463.239.000	3.864.000.000	4.599.239.000		4.599.239.000		1.018.769.000	3.580.470.000	219,0	100,0	
13	Khánh Khê	3.631.000.000	3.631.000.000	0			7.284.406.000	3.613.200.000	3.671.206.000		3.671.206.000		2.076.018.000	1.595.188.000	200,6	99,5	
14	Tràng Các	6.798.000.000	4.798.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000	7.145.209.000	4.688.000.000	2.457.209.000		2.457.209.000		610.157.950	1.847.051.050	105,1	97,7	
15	Liên Hội	7.507.000.000	7.399.000.000	108.000.000		108.000.000	16.375.885.000	7.363.700.000	9.012.185.000		9.012.185.000		820.507.000	8.191.678.000	218,1	99,5	
16	An Sơn	9.981.000.000	7.063.000.000	2.918.000.000		2.918.000.000	14.173.056.000	6.887.219.000	7.285.837.000		7.285.837.000		2.061.993.600	5.223.843.400	142,0	97,5	
17	Điềm He	5.835.000.000	5.675.000.000	160.000.000		160.000.000	12.121.510.000	5.673.270.000	6.448.240.000		6.448.240.000		896.025.300	5.552.214.700	207,7	100,0	

***Ghi chú**: (1) Bổ sung từ ngân sách tỉnh chi tiết đến từng huyện; bổ sung từ ngân sách huyện chi tiết đến từng xã.*

UBND HUYỆN VĂN QUAN *Biểu mẫu số 60 - Nghị định số 31/2017/NĐ-CP*

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Kèm theo báo cáo số: 282 /BC-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2024 của UBND huyện Văn Quan)

Đơn vị: đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng thu NSĐP	Trong đó			
			Thu NSĐP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
A	B	1	2	3	5	6
	TỔNG SỐ	**159.854.911.547**	**2.946.950.655**	**144.696.368.000**	**11.625.221.335**	**586.371.557**
1	Thị Trấn	6.671.149.323	1.601.341.873	4.784.701.000	266.646.335	18.460.115
2	Trấn Ninh	10.482.938.269	30.455.960	9.909.285.000	537.316.000	5.881.309
3	Hòa Bình	10.072.460.867	25.549.850	9.491.364.000	551.624.000	3.923.017
4	Tân Đoàn	5.574.641.468	74.537.382	5.002.620.000	444.816.000	52.668.086
5	Tràng Phái	6.238.352.273	60.013.923	5.089.014.000	986.000.000	103.324.350
6	Bình Phúc	8.489.510.195	143.193.336	7.206.621.000	1.104.992.000	34.703.859
7	Yên Phúc	7.257.825.800	139.682.515	6.066.299.000	1.007.408.000	44.436.285
8	Tú Xuyên	7.993.398.326	60.132.682	7.691.696.000	235.000.000	6.569.644
9	Lương Năng	8.639.653.669	159.023.836	7.694.444.000	739.716.000	46.469.833
10	Tri Lễ	10.905.499.556	89.331.466	9.901.127.000	904.500.000	10.541.090
11	Hữu Lễ	6.514.078.416	40.855.207	6.295.892.000	170.868.000	6.463.209
12	Đồng Giáp	8.889.878.441	23.571.273	8.463.239.000	397.500.000	5.568.168
13	Khánh Khê	8.106.325.723	125.496.197	7.284.406.000	613.344.000	83.079.526
14	Tràng Các	7.765.777.154	22.489.993	7.145.209.000	594.908.000	3.170.161
15	Liên Hội	18.081.374.806	83.945.218	16.375.885.000	1.600.700.000	20.844.588
16	An Sơn	15.021.123.027	79.832.723	14.173.056.000	636.161.000	132.073.304
17	Điềm He	13.150.924.234	187.497.221	12.121.510.000	833.722.000	8.195.013

UBND HUYỆN VĂN QUAN

Biểu số 61

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA, CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU VÀ CÁC NHIỆM VỤ KHÁC NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 4 năm 2024 của UBND huyện Văn Quan)

Đơn vị: Đồng

Biểu mẫu số 61 - Nghị định số 31/2017/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA, CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU VÀ CÁC NHIỆM VỤ KHÁC NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 4 năm 2024 của UBND huyện Văn Quan)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2023	Cấp huyện thực hiện - Tổng cộng	Cấp huyện - Vốn ĐT - Tổng số	Cấp huyện - Vốn ĐT - Ngân sách trung ương	Cấp huyện - Vốn ĐT - Ngân sách tỉnh	Cấp huyện - Vốn ĐT - Ngân sách huyện	Cấp huyện - Vốn SN - Tổng số	Cấp huyện - Vốn SN - Ngân sách trung ương	Cấp huyện - Vốn SN - Ngân sách tỉnh	Cấp huyện - Vốn SN - Ngân sách huyện	Cấp xã thực hiện - Tổng cộng	Cấp xã - Vốn ĐT - Tổng số	Cấp xã - Vốn ĐT - Ngân sách Trung ương	Cấp xã - Vốn ĐT - Ngân sách tỉnh	Cấp xã - Vốn ĐT - Ngân sách huyện	Cấp xã - Vốn SN - Tổng số	Cấp xã - Vốn SN - Ngân sách trung ương	Cấp xã - Vốn SN - Ngân sách tỉnh	Cấp xã - Vốn SN - Ngân sách huyện
A	B																			
	Tổng số (I+II)	297.770.893.000	231.295.631.000	174.594.934.000	158.662.934.000	15.452.000.000	480.000.000	60.094.697.000	57.952.697.000	740.000.000	-	63.081.262.000	12.915.787.000	12.915.787.000	-	-	50.165.475.000	41.477.475.000	6.154.000.000	2.534.000.000
I	**Chương trình mục tiêu Quốc gia**	297.770.893.000	231.295.631.000	174.594.934.000	158.662.934.000	15.452.000.000	480.000.000	60.094.697.000	57.952.697.000	740.000.000	-	63.081.262.000	12.915.787.000	12.915.787.000	-	-	50.165.475.000	41.477.475.000	6.154.000.000	2.534.000.000
	Vốn đầu tư phát triển	187.510.721.000	174.594.934.000	174.594.934.000	158.662.934.000	15.452.000.000	480.000.000	-	-	-	-	12.915.787.000	12.915.787.000	12.915.787.000	-	-	-	-	-	-
	Vốn sự nghiệp	110.260.172.000	56.700.697.000	-	-	-	-	60.094.697.000	57.952.697.000	740.000.000	1.402.000.000	50.165.475.000	-	-	-	-	50.165.475.000	41.477.475.000	6.154.000.000	2.534.000.000
1	**Chương trình xây dựng nông thôn mới**	38.807.905.000	30.367.905.000	28.242.905.000	12.590.905.000	15.452.000.000	200.000.000	2.125.000.000	1.020.000.000	740.000.000		8.440.000.000	-	-	-	-	8.440.000.000	4.830.000.000	2.970.000.000	640.000.000
1.1	**Vốn đầu tư phát triển**	28.242.905.000	28.242.905.000	28.242.905.000	12.590.905.000	15.452.000.000	200.000.000													
1.2	**Vốn Sự nghiệp**	10.565.000.000	2.125.000.000	-	-	-	-	2.125.000.000	1.020.000.000	740.000.000	365.000.000	8.440.000.000	-	-	-	-	8.440.000.000	4.830.000.000	2.970.000.000	640.000.000
	Hỗ trợ phát triển sản xuất và các hình thức tổ chức sản xuất	2.100.000.000	-					-				2.100.000.000					2.100.000.000	2.100.000.000		
	Thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP	500.000.000	500.000.000					500.000.000	250.000.000	250.000.000		-					-			
	Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hệ thống thiết chế văn hoá thể thao cơ sở	520.000.000	-					-				520.000.000					520.000.000	400.000.000	100.000.000	20.000.000
	Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường	140.000.000	-					-				140.000.000					140.000.000	70.000.000	70.000.000	
	Thiết lập Đài truyền thanh; trang thông tin điện tử và lắp đặt điểm Wifi..	400.000.000	400.000.000					400.000.000	400.000.000			-					-			
	Chi Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở	400.000.000	400.000.000					400.000.000	200.000.000		200.000.000	-					-			
	Duy tu bảo dưỡng Đường vào thôn Phai Cài, xã Điềm He	600.000.000	-					-				600.000.000					600.000.000	600.000.000		
	Lập Quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch	2.300.000.000	-					-				2.300.000.000					2.300.000.000	1.300.000.000	500.000.000	500.000.000
	Mô hình camera an ninh	365.000.000	365.000.000					365.000.000		200.000.000	165.000.000	-					-			
	Xét nghiệm, đánh giá chất lượng nước sinh hoạt nông thôn	200.000.000	200.000.000					200.000.000		200.000.000		-					-			
	Xây dựng khu dân cư kiểu mẫu, vườn mẫu	780.000.000	-					-				780.000.000					780.000.000	360.000.000	300.000.000	120.000.000
	Nâng cao năng lực; giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; truyền thông	260.000.000	260.000.000					260.000.000	170.000.000	90.000.000		-					-			
	Xây dựng xã nông thôn mới nâng cao	1.100.000.000	-					-				1.100.000.000					1.100.000.000		1.100.000.000	
	Kinh phí hỗ trợ các xã đã đạt chuẩn NTM để nâng cao tiêu chí theo bộ tiêu chí giai đoạn 2021-2025 (chi mua sắm các trang thiết bị phục vụ cho hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao tại các thiết chế văn hóa, thể thao cấp xã và thôn)	900.000.000	-					-				900.000.000					900.000.000		900.000.000	
2	**Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS và miền núi**	125.835.038.000	92.212.563.000	47.687.866.000	47.567.866.000	-	120.000.000	44.524.697.000	43.780.697.000	-		33.622.475.000	12.641.000.000	12.641.000.000	-	-	20.981.475.000	16.881.475.000	3.184.000.000	916.000.000
2.1	**Vốn đầu tư phát triển**	60.328.866.000	47.687.866.000	47.687.866.000	47.567.866.000		120.000.000					12.641.000.000	12.641.000.000	12.641.000.000						
2.2	**Vốn Sự nghiệp**	65.506.172.000	44.524.697.000	-	-	-	-	44.524.697.000	43.780.697.000	-	744.000.000	20.981.475.000	-	-	-	-	20.981.475.000	16.881.475.000	3.184.000.000	916.000.000
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	3.539.000.000	196.000.000	-	-	-	-	196.000.000	196.000.000	-	-	3.343.000.000	-	-	-	-	3.343.000.000	-	3.184.000.000	159.000.000
	- Hỗ trợ học nghề	196.000.000	196.000.000					196.000.000	196.000.000			-								
	- Hỗ trợ Nước sinh hoạt phân tán	3.343.000.000	-									3.343.000.000					3.343.000.000		3.184.000.000	159.000.000
	- Mua sắm máy nông cụ phục vụ sản xuất	-	-									-					-			
	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (SN kinh tế)	35.390.835.000	22.004.835.000	-	-	-	-	22.004.835.000	21.908.835.000	-	96.000.000	13.386.000.000	-	-	-	-	13.386.000.000	12.819.000.000	-	567.000.000
	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	22.004.835.000	22.004.835.000	-	-	-	-	22.004.835.000	21.908.835.000	-	96.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- DA khoán bảo vệ rừng đối với rừng phòng hộ	2.333.800.000	2.333.800.000					2.333.800.000	2.278.800.000		55.000.000									
	- DA bảo vệ rừng phòng hộ và rừng SX là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình	5.181.035.000	5.181.035.000					5.181.035.000	5.181.035.000											
	- Dự án hỗ trợ bảo vệ rừng tự nhiên	527.000.000	527.000.000					527.000.000	503.000.000		24.000.000									
	- Trồng rừng phòng hộ	571.000.000	571.000.000					571.000.000	571.000.000		-									
	- Trồng rừng sản xuất	1.892.000.000	1.892.000.000					1.892.000.000	1.875.000.000		17.000.000									
	- Vốn chưa phân bổ chi tiết	11.500.000.000	11.500.000.000					11.500.000.000	11.500.000.000		-									
	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	13.386.000.000	-									13.386.000.000					13.386.000.000	12.819.000.000		567.000.000
	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc (Sự nghiệp kinh tế)	3.935.475.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.935.475.000	-	-	-	-	3.935.475.000	3.760.475.000	-	175.000.000
	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; ưu tiên đối với các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn (Sự nghiệp kinh tế).	3.935.475.000	-									3.935.475.000					3.935.475.000	3.760.475.000		175.000.000
	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Sự nghiệp giáo dục)	14.618.622.000	14.618.622.000	-	-	-	-	14.618.622.000	14.234.622.000	-	384.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	1.724.000.000	1.724.000.000					1.724.000.000	1.642.000.000		82.000.000						-			
	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp (GDNN) và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	10.275.622.000	10.275.622.000					10.275.622.000	10.097.622.000		178.000.000						-			
	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	2.619.000.000	2.619.000.000					2.619.000.000	2.495.000.000		124.000.000						-			
	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch (Sự nghiệp văn hóa thông tin)	317.000.000	-					-				317.000.000					317.000.000	302.000.000		15.000.000
	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em (Sự nghiệp y tế)	1.765.000.000	1.765.000.000					1.765.000.000	1.691.000.000		74.000.000	-					-			
	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	3.457.290.000	3.457.290.000					3.457.290.000	3.384.290.000		73.000.000	-					-			
	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù (Sự nghiệp kinh tế)	544.000.000	544.000.000	-	-	-	-	544.000.000	518.000.000	-	26.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	544.000.000	544.000.000					544.000.000	518.000.000		26.000.000									
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	1.938.950.000	1.938.950.000	-	-	-	-	1.938.950.000	1.847.950.000	-	91.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 (Sự nghiệp văn hóa thông tin)	1.307.950.000	1.307.950.000					1.307.950.000	1.246.950.000		61.000.000									

STT	Nội dung chi	Thực hiện Quyết toán năm 2023	Cấp huyện thực hiện - Tổng số	Cấp huyện - Vốn ĐT - Tổng số	Cấp huyện - Vốn ĐT - Ngân sách trung ương	Cấp huyện - Vốn ĐT - Ngân sách tỉnh	Cấp huyện - Vốn ĐT - Ngân sách huyện	Cấp huyện - Vốn SN - Tổng số	Cấp huyện - Vốn SN - Ngân sách trung ương	Cấp huyện - Vốn SN - Ngân sách tỉnh	Cấp huyện - Vốn SN - Ngân sách huyện	Cấp xã thực hiện - Tổng số	Cấp xã - Vốn ĐT - Tổng số	Cấp xã - Vốn ĐT - Ngân sách trung ương	Cấp xã - Vốn ĐT - Ngân sách tỉnh	Cấp xã - Vốn ĐT - Ngân sách huyện	Cấp xã - Vốn SN - Tổng số	Cấp xã - Vốn SN - Ngân sách trung ương	Cấp xã - Vốn SN - Ngân sách tỉnh	Cấp xã - Vốn SN - Ngân sách huyện
A	B																			
	Tổng số (I+II)	188.542.708.732	138.162.551.762	120.533.812.782	104.767.294.600	15.286.518.182	480.000.000	17.628.738.980	16.056.341.980	886.397.000	686.000.000	50.380.156.970	12.915.787.000	12.915.787.000	-	-	37.464.369.970	32.866.753.270	2.804.856.700	1.792.760.000
I	**Chương trình mục tiêu Quốc gia**	188.542.708.732	138.162.551.762	120.533.812.782	104.767.294.600	15.286.518.182	480.000.000	17.628.738.980	16.056.341.980	886.397.000	686.000.000	50.380.156.970	12.915.787.000	12.915.787.000	-	-	37.464.369.970	32.866.753.270	2.804.856.700	1.792.760.000
	Vốn đầu tư phát triển	133.449.599.782	120.533.812.782	120.533.812.782	104.767.294.600	15.286.518.182	480.000.000	-	-	-	-	12.915.787.000	12.915.787.000	12.915.787.000	-	-	-	-	-	-
	Vốn sự nghiệp	55.093.108.950	17.628.738.980	-	-	-	-	17.628.738.980	16.056.341.980	886.397.000	686.000.000	37.464.369.970	-	-	-	-	37.464.369.970	32.866.753.270	2.804.856.700	1.792.760.000
1	**Chương trình xây dựng nông thôn mới**	36.350.761.482	30.172.714.782	28.077.423.182	12.590.905.000	15.286.518.182	200.000.000	2.095.291.600	992.691.600	737.600.000	365.000.000	6.178.046.700	-	-	-	-	6.178.046.700	3.147.356.000	2.804.856.700	225.834.000
1.1	**Vốn đầu tư phát triển**	28.077.423.182	28.077.423.182	28.077.423.182	12.590.905.000	15.286.518.182	200.000.000	-												
1.2	**Vốn Sự nghiệp**	8.273.338.300	2.095.291.600	-	-	-	-	2.095.291.600	992.691.600	737.600.000	365.000.000	6.178.046.700	-	-	-	-	6.178.046.700	3.147.356.000	2.804.856.700	225.834.000
	Hỗ trợ phát triển sản xuất và các hình thức tổ chức sản xuất	600.000.000	-									600.000.000					600.000.000	600.000.000		
	Thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP	500.000.000	500.000.000					500.000.000	250.000.000	250.000.000		-					-			
	Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hệ thống thiết chế văn hoá thể thao cơ sở	514.108.000	-					-				514.108.000					514.108.000	394.108.000	100.000.000	20.000.000
	Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường	140.000.000	-					-				140.000.000					140.000.000	70.000.000	70.000.000	
	Thiết lập Đài truyền thanh; trang thông tin điện tử và lắp đặt điểm Wifi..	383.937.600	383.937.600					383.937.600	383.937.600			-					-			
	Chi Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở	396.034.000	396.034.000					396.034.000	196.034.000		200.000.000	-					-			
	Duy tu bảo dưỡng Đường vào thôn Phai Cài, xã Điềm He	536.914.000	-					-				536.914.000					536.914.000	536.914.000		
	Lập Quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch	1.726.928.000	-					-				1.726.928.000					1.726.928.000	1.186.334.000	450.000.000	90.594.000
	Mô hình camera an ninh	364.600.000	364.600.000					364.600.000		199.600.000	165.000.000	-					-			
	Xét nghiệm, đánh giá chất lượng nước sinh hoạt nông thôn	198.000.000	198.000.000					198.000.000		198.000.000		-					-			
	Xây dựng khu dân cư kiểu mẫu, vườn mẫu	775.240.000	-					-				775.240.000					775.240.000	360.000.000	300.000.000	115.240.000
	Nâng cao năng lực; giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; truyền thông	252.720.000	252.720.000					252.720.000	162.720.000	90.000.000		-					-			
	Xây dựng xã nông thôn mới nâng cao	1.007.649.700	-									1.007.649.700					1.007.649.700		1.007.649.700	
	Kinh phí hỗ trợ các xã đã đạt chuẩn NTM để nâng cao tiêu chí theo bộ tiêu chí giai đoạn 2021-2025 (chi mua sắm các trang thiết bị phục vụ cho hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao tại các thiết chế văn hóa, thể thao cấp xã và thôn)	877.207.000	-									877.207.000					877.207.000		877.207.000	
2	**Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS và miền núi**	75.503.078.630	47.858.141.480	41.121.440.600	41.001.440.600	-	120.000.000	6.736.700.880	6.455.700.880	-	281.000.000	27.644.937.150	12.641.000.000	12.641.000.000	-	-	15.003.937.150	14.288.055.150	-	715.882.000
2.1	**Vốn đầu tư phát triển**	53.762.440.600	41.121.440.600	41.121.440.600	41.001.440.600		120.000.000	-				12.641.000.000	12.641.000.000	12.641.000.000			-			
2.2	**Vốn Sự nghiệp**	21.740.638.030	6.736.700.880	-	-	-	-	6.736.700.880	6.455.700.880	-	281.000.000	15.003.937.150	-	-	-	-	15.003.937.150	14.288.055.150	-	715.882.000
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	2.014.386.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.014.386.200	-	-	-	-	2.014.386.200	1.900.386.200	-	114.000.000
	- Hỗ trợ học nghề	-	-					-	-											
	- Hỗ trợ Nước sinh hoạt phân tán	2.014.386.200	-					-				2.014.386.200					2.014.386.200	1.900.386.200		114.000.000
	- Mua sắm máy nông cụ phục vụ sản xuất	-	-					-				-					-			
	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (SN kinh tế)	11.213.026.750	2.111.093.800	-	-	-	-	2.111.093.800	2.015.093.800	-	96.000.000	9.101.932.950	-	-	-	-	9.101.932.950	8.628.050.950	-	473.882.000
	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	2.111.093.800	2.111.093.800	-	-	-	-	2.111.093.800	2.015.093.800	-	96.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- DA khoán bảo vệ rừng đối với rừng phòng hộ	1.280.918.000	1.280.918.000					1.280.918.000	1.225.918.000		55.000.000	-					-			
	- DA bảo vệ rừng phòng hộ và rừng SX là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình	-	-					-				-					-			
	- Dự án hỗ trợ bảo vệ rừng tự nhiên	527.000.000	527.000.000					527.000.000	503.000.000		24.000.000	-					-			
	- Trồng rừng phòng hộ	-	-					-				-					-			
	- Trồng rừng sản xuất	303.175.800	303.175.800					303.175.800	286.175.800		17.000.000	-					-			
	- Vốn chưa phân bổ chi tiết	-	-					-				-					-			
	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	9.101.932.950	-					-				9.101.932.950					9.101.932.950	8.628.050.950		473.882.000
	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc (Sự nghiệp kinh tế)	3.570.618.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.570.618.000	-	-	-	-	3.570.618.000	3.457.618.000	-	113.000.000
	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; ưu tiên đối với các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn (Sự nghiệp kinh tế).	3.570.618.000										3.570.618.000					3.570.618.000	3.457.618.000		113.000.000
	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Sự nghiệp giáo dục)	2.108.777.000	2.108.777.000	-	-	-	-	2.108.777.000	2.008.777.000	-	100.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	1.360.725.000	1.360.725.000					1.360.725.000	1.360.725.000								-			
	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp (GDNN) và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	748.052.000	748.052.000					748.052.000	648.052.000		100.000.000						-			
	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	-	-					-	-								-			
	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch (Sự nghiệp văn hóa thông tin)	317.000.000	-					-				317.000.000					317.000.000	302.000.000		15.000.000
	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em (Sự nghiệp y tế)	987.750.080	987.750.080					987.750.080	987.750.080			-					-			
	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	399.939.000	399.939.000					399.939.000	342.939.000		57.000.000	-					-			
	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù (Sự nghiệp kinh tế)	111.876.000	111.876.000	-	-	-	-	111.876.000	111.876.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	111.876.000	111.876.000					111.876.000	111.876.000											
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	1.017.265.000	1.017.265.000	-	-	-	-	1.017.265.000	989.265.000	-	28.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 (Sự nghiệp văn hóa thông tin)	852.173.000	852.173.000					852.173.000	828.173.000		24.000.000						-			

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2023	Chia ra																		Thực hiện Quyết toán năm 2023	Chia ra															
			Cấp huyện thực hiện									Cấp xã thực hiện										Cấp huyện thực hiện									Cấp xã thực hiện								
			Tổng cộng	Vốn ĐT				Vốn SN				Tổng cộng	Vốn ĐT				Vốn SN					Tổng số	Vốn ĐT				Vốn SN				Tổng số	Vốn ĐT				Vốn SN			
				Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Tổng số	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện			Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Tổng số	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
A	B																																					
	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Sự nghiệp văn hóa thông tin)	*91.000.000*	*91.000.000*					*91.000.000*	*89.000.000*		*4.000.000*										*91.000.000*	*91.000.000*					*91.000.000*	*89.000.000*		*4.000.000*								
	Tiểu dự án 5: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình (Sự nghiệp kinh tế)	*538.000.000*	*538.000.000*					*538.000.000*	*512.000.000*		*26.000.000*										*72.092.000*	*72.092.000*					*72.092.000*	*72.092.000*										
3	**Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững**	**132.127.950.000**	**108.715.163.000**	**98.664.163.000**	**98.594.163.000**	-	**160.000.000**	**13.445.000.000**	**13.152.000.000**	-		**21.018.787.000**	**274.787.000**	**274.787.000**	-	-	**20.744.000.000**	**19.766.000.000**	-	**978.000.000**	**76.688.868.620**	**60.131.695.500**	**51.334.949.000**	**51.174.949.000**	-	**160.000.000**	**8.796.746.500**	**8.607.949.500**	**148.797.000**	**40.000.000**	**16.557.173.120**	**274.787.000**	**274.787.000**	-	-	**16.282.386.120**	**15.431.342.120**	-	**851.044.000**
3.1	**Vốn đầu tư phát triển**	**98.938.950.000**	**98.664.163.000**	**98.664.163.000**	**98.594.163.000**		**160.000.000**					**274.787.000**	**274.787.000**	**274.787.000**							**51.609.736.000**	**51.334.949.000**	**51.334.949.000**	**51.174.949.000**		**160.000.000**					**274.787.000**	**274.787.000**	**274.787.000**						
3.2	**Vốn Sự nghiệp**	**24.189.000.000**	**10.051.000.000**	-	-	-	-	**13.445.000.000**	**13.152.000.000**	-	**293.000.000**	**20.744.000.000**	-	-	-	-	**20.744.000.000**	**19.766.000.000**	-	**978.000.000**	**25.079.132.620**	**8.796.746.500**	-	-	-	-	**8.796.746.500**	**8.607.949.500**	**148.797.000**	**40.000.000**	**16.282.386.120**	-	-	-	-	**16.282.386.120**	**15.431.342.120**	-	**851.044.000**
	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo (sự nghiệp kinh tế)	**10.355.000.000**	**6.220.000.000**	-	-	-	-	**6.220.000.000**	**6.039.000.000**	-	**181.000.000**	**4.135.000.000**	-	-	-	-	**4.135.000.000**	**4.015.000.000**	-	**120.000.000**	**10.010.689.000**	**6.186.803.000**	-	-	-	-	**6.186.803.000**	**6.038.006.000**	**148.797.000**	-	**3.823.886.000**	-	-	-	-	**3.823.886.000**	**3.747.331.000**	-	**76.555.000**
	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo - (Sự nghiệp kinh tế)	*4.135.000.000*	-					-				*4.135.000.000*					*4.135.000.000*	*4.015.000.000*		*120.000.000*	*3.823.886.000*	-					-				*3.823.886.000*					*3.823.886.000*	*3.747.331.000*		*76.555.000*
	Tiểu dự án 3: Triển khai thí điểm hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022-2025 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (Sự nghiệp kinh tế)	*6.220.000.000*	*6.220.000.000*					*6.220.000.000*	*6.039.000.000*		*181.000.000*	-					*6.186.803.000*	*6.186.803.000*									*6.186.803.000*	*6.038.006.000*	*148.797.000*		-					-			
	Dự án 2: Đa dạng hoá sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (sự nghiệp kinh tế)	**7.333.000.000**										**7.333.000.000**					**7.333.000.000**	**7.119.000.000**		**214.000.000**	**4.104.283.500**	-									**4.104.283.500**					**4.104.283.500**	**3.955.739.500**		**148.544.000**
	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (sự nghiệp kinh tế)	**3.886.000.000**	**682.000.000**	-	-	-	-	**682.000.000**	**662.000.000**	-	**20.000.000**	**3.204.000.000**	-	-	-	-	**3.204.000.000**	**3.124.000.000**	-	**80.000.000**	**2.867.835.620**	**563.619.000**	-	-	-	-	**563.619.000**	**556.619.000**	-	**7.000.000**	**2.304.216.620**	-	-	-	-	**2.304.216.620**	**2.242.271.620**	-	**61.945.000**
	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp	*3.204.000.000*	-					-				*3.204.000.000*					*3.204.000.000*	*3.124.000.000*		*80.000.000*	*2.304.216.620*	-					-				*2.304.216.620*					*2.304.216.620*	*2.242.271.620*		*61.945.000*
	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	*682.000.000*	*682.000.000*					*682.000.000*	*662.000.000*		*20.000.000*	-					-				*563.619.000*	*563.619.000*					*563.619.000*	*556.619.000*		*7.000.000*	-					-			
	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	**2.394.000.000**	-	-	-	-	-	**2.394.000.000**	**2.394.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn (sự nghiệp giáo dục)	*1.394.000.000*						*1.394.000.000*	*1.394.000.000*												-	-					-				-					-			
	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	**6.072.000.000**										**6.072.000.000**					**6.072.000.000**	**5.508.000.000**		**564.000.000**	**6.050.000.000**	-									**6.050.000.000**					**6.050.000.000**	**5.486.000.000**		**564.000.000**
	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (sự nghiệp văn hóa, thông tin)	**2.142.000.000**	**2.142.000.000**	-	-	-	-	**2.142.000.000**	**2.079.000.000**	-	**63.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.432.306.500**	**1.432.306.500**	-	-	-	-	**1.432.306.500**	**1.403.306.500**	-	**29.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	*1.941.000.000*	*1.941.000.000*					*1.941.000.000*	*1.884.000.000*		*57.000.000*										*1.264.306.500*	*1.264.306.500*					*1.264.306.500*	*1.238.306.500*		*26.000.000*	-					-			
	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo	*201.000.000*	*201.000.000*					*201.000.000*	*195.000.000*		*6.000.000*										*168.000.000*	*168.000.000*					*168.000.000*	*165.000.000*		*3.000.000*	-					-			
	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (sự nghiệp giáo dục)	**1.007.000.000**	**1.007.000.000**	-	-	-	-	**1.007.000.000**	**978.000.000**	-	**29.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**614.018.000**	**614.018.000**	-	-	-	-	**614.018.000**	**610.018.000**	-	**4.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	*613.000.000*	*613.000.000*					*613.000.000*	*596.000.000*		*17.000.000*										*542.346.000*	*542.346.000*					*542.346.000*	*538.346.000*		*4.000.000*	-					-			
	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	*394.000.000*	*394.000.000*					*394.000.000*	*382.000.000*		*12.000.000*										*71.672.000*	*71.672.000*					*71.672.000*	*71.672.000*			-					-			
II	**Chi một số nhiệm vụ khác**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-											-								

Biểu mẫu số 62 - Nghị định số 31/2017/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo báo cáo số: 282 /BC-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2024 của UBND huyện Vân Quan)

Đơn vị: Triệu đồng

S TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
		Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh																					
A	*B*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15,00*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25=21/17*	*26=22/18*	*27=23/19*	*28=24/20*
	TỔNG SỐ (A+B)		**1.064.701**	-	**529.962**	**470.042**	**254.232**	-	**191.736**	**62.496**	**408.814**	-	**349.399**	**75.459**	**223.232,923**	-	**182.843,923**	**50.045,000**	**173.017,844578**	-	**128.948,283600**	**44.069,560978**	**77,51%**		**70,52%**	**88,06%**
	Vốn trong nước		1.064.701	-	529.962	470.042	254.232	-	191.736	62.496	408.814	-	349.399	75.459	223.232,923	-	182.843,923	50.045,000	173.017,844578	-	128.948,283600	44.069,560978	**77,51%**		**70,52%**	**88,06%**
	Vốn nước ngoài, trong đó:																									
	- Giải ngân theo cơ chế ghi thu, ghi chi																									
	- Giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước																									
A	**Vốn cân đối ngân sách địa phương (bao gồm cả cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã)**		**497.445**	-	**30.495**	**409.936**	**70.287**	-	**21.632**	**48.655**	**70.287**	-	**21.632**	**48.655**	**44.526**	-	-	**44.526**	**44.069,560978**	-	-	**44.069,560978**	**98,97%**			**98,97%**
a	**CẤP TỈNH**		**113.154**	-	**30.495**	**30.683**	**36.251**	-	**21.632**	**14.619**	**36.251**	-	**21.632**	**14.619**	**26.171**	-	-	**26.171**	**26.005,518182**	-	-	**26.005,518182**	**99,37%**			**99,37%**
I	**Vốn ngân sách tỉnh quản lý (QĐ 1966/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh)**		**51.975**				**10.719**			**10.719**	**10.719**			**10.719**	**10.719**			**10.719**	**10.719,000000**			**10.719,000000**	**100,00%**			**100,00%**
1	Hỗ trợ GPMB dự án Mở rộng khuôn viên tượng đài Lương Văn Tri, thị trấn Văn Quan, huyện văn Quan, tỉnh Lạng Sơn	1375/QĐ-UBND	51.975				10.719			10.719	10.719			10.719	10.719			10.719	10.719,000000			10.719,000000	100,00%			100,00%
II	**Vốn NST đối ứng thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2023 (QĐ số 2336/QĐ-UBND ngày 13/06/2023)**		**61.179**		**30.495**	**30.683**	**25.532**	-	**21.632**	**3.900**	**25.532**	-	**21.632**	**3.900**	**15.452**	-	-	**15.452**	**15.286,518182**	-	-	**15.286,518182**	**98,93%**	-	-	**98,93%**
	Dự án Thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội		61.179		30.495	30.683	25.532	-	21.632	3.900	25.532	-	21.632	3.900	15.452	-	-	15.452	15.286,518182	-	-	15.286,518182	98,93%	-	-	98,93%
I	**Dự án khởi công mới thuộc Kế hoạch năm 2022**																									
a	**Lĩnh vực Giao thông**																									
*	***Khởi công mới năm 2022***																									
1	Đường liên thôn Bản Lải - Nà Bung, xã Điềm He	4073/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	5.482		2.741	2.741	1.000		1.000	-	1.000		1.000		1.200			1.200	1.200,000000			1.200,000000	100,00%			100,00%
b	**Lĩnh vực Thủy lợi**																									
*	***Khởi công mới năm 2022***																									
1	Xây dựng công trình thủy lợi thôn Trung, thôn Nam, xã Yên Phúc	2054/QĐ-UBND ngày 23/6/2022	1.897		854	1.043	854		854	-	854		854		261			261	261,000000			261,000000	100,00%			100,00%
2	Xây dựng Trạm bơm Pò Điềm, thôn Nà Lốc, xã Tú Xuyên	3809/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	2.890		1.445	1.445	1.000		1.000	-	1.000		1.000		1.011			1.011	1.011,000000			1.011,000000	100,00%			100,00%
c	**Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo**																									
*	***Khởi công mới năm 2022***																									
1	Xây dựng các phòng chức năng Trường Mầm non 2 Điềm He	1932, ngày 07/6/2022	1.331		666	665	666		666	-	666		666		130			130	129,536000			129,536000	100,00%			100,00%
2	Xây dựng 04 phòng học và các phòng chức năng Trường Tiểu học - THCS Điềm He	1971, ngày 17/6/2022	4.417		2.209	2.209	3.209		2.209	1.000	3.209		2.209	1.000	546			546	546,000000			546,000000	100,00%			100,00%
3	Xây dựng 07 phòng bộ môn và các phòng chức năng Trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học - THCS Điềm He	1992, ngày 20/6/2022	9.284		4.642	4.642	5.285		4.085	1.200	5.285		4.085	1.200	2.800			2.800	2.800,000000			2.800,000000	100,00%			100,00%
4	Xây dựng phòng giáo dục thể chất - nghệ thuật, phòng tin học, phòng đa năng Trường Mầm non Yên Phúc	1930, ngày 07/6/2022	2.192		1.096	1.096	1.696		1.096	600	1.696		1.096	600	167			167	1,518182			1,518182	0,91%			0,91%
6	Xây dựng các phòng bộ môn, phòng họp, phòng nghỉ giáo viên Trường THCS Yên Phúc	1969, ngày 17/6/2022	5.160		2.580	2.580	3.680		2.580	1.100	3.680		2.580	1.100	1.100			1.100	1.100,000000			1.100,000000	100,00%			100,00%
7	Xây dựng 12 phòng học khối Tiểu học Trường TH&THCS xã Tân Đoàn	3181, ngày 21/9/2021; ĐC 2104, ngày 16/8/2022	8.075		4.037	4.037	3.892		3.892	-	3.892		3.892		3.000			3.000	3.000,000000			3.000,000000	100,00%			100,00%
8	Xây dựng phòng học, bộ môn trường TH&THCS Tú Xuyên	2741, ngày 23/8/2022; ĐC 4165, ngày 15/12/2022	3.281		1.640	1.640	1.750		1.750	-	1.750		1.750		831			831	831,437000			831,437000	100,00%			100,00%
9	Xây dựng các phòng chức năng và hạng mục phụ trợ Trường Mầm non Tú Xuyên	3777, ngày 07/11/2022	4.541		2.271	2.271	2.500		2.500		2.500		2.500		1.589			1.589	1.589,000000			1.589,000000	100,00%			100,00%
II	**Dự án khởi công mới thuộc Kế hoạch năm 2023**										-		-	-												
b	**Lĩnh vực Thủy lợi**												-	-												
	Khởi công mới năm 2023																									
1	Xây Trạm bơm Nà Nam, thôn Thanh Đông, xã Tú Xuyên	4192, ngày 16/12/2022; ĐC 1020, ngày 08/3/2023	3.764		1.882	1.882	-		-	-	-				1.317			1.317	1.317,000000			1.317,000000	100,00%			100,00%
c	**Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo**												-	-												
3	Xây dựng phòng học tập, phòng bộ môn, phòng phụ trợ Trường PTDTBT Tiểu học Nà Lốc Tú Xuyên	4162, ngày 15/12/2022; ĐC 1062, ngày 17/3/2023	2.425		1.212	1.212	-		-	-	-				849			849	849,000000			849,000000	100,00%			100,00%
d	**Danh mục tăng vốn (Giao tại Quyết định số 2702/QĐ-UBND ngày 30/8/2021 của UBND huyện Vân Quan về việc phân bổ kế hoạch vốn tạm ứng từ nguồn ngân sách tỉnh để thực hiện khởi công mới các dự án thuộc Chương trình xây dựng nông thôn mới năm 2021)**																									
1	Xây dựng 04 phòng học điểm trường mầm non xã Điềm He	QT 3436 ngày 11/10/2023	4.215		2.108	2.108	-		-	-	-				326			326	326,000000			326,000000	100,00%			100,00%
2	Cải tạo nhà lớp học 2 tầng, 08 phòng học điểm trường Tiểu học xã Điềm He	QT 304 ngày 25/01/2022	2.224		1.112	1.112	-		-	-	-				325			325	325,027000			325,027000	100,00%			100,00%
b	**CẤP HUYỆN**		**384.292**	-	-	**379.253**	**34.036**	-	-	**34.036**	**34.036**	-	-	**34.036**	**18.355**	-	-	**18.355**	**18.064,042796**	-	-	**18.064,042796**	**98,41%**			**98,41%**
A.1	**NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 16/2021/NQ-HĐND**		**44.626**	-	-	**39.587**	**15.993**	-	-	**15.993**	**15.993**	-	-	**15.993**	**9.963**	-	-	**9.963**	**9.942,999000**	-	-	**9.942,999000**	**99,80%**			**99,80%**
I	**Lĩnh vực: Quản lý Nhà nước**	-																					**#DIV/0!**			**#DIV/0!**
a	**Dự án chuyển tiếp**																						***#DIV/0!***			***#DIV/0!***
1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND xã Liên Hội	QĐ 1872/QĐ-UBND, ngày 03/6/2022; ĐV vốn QĐ 4220/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	2.282			2.282	2.232			2.232	2.232			2.232	732			732	732,000000			732,000000	100,00%			100,00%
2	Cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND xã Tràng Phái	2231/QĐ-UBND ngày 08/7/2022; ĐV vốn QĐ 4220/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	2.097			2.097	1.941			1.941	1.941			1.941	611			611	611,000000			611,000000	100,00%			100,00%
3	Xây dựng nhà Một cửa UBND xã An Sơn	3375/QĐ-UBND ngày 30/9/2022	1.062			1.062	1.062			1.062	1.062			1.062	62			62	62,000000			62,000000	100,00%			100,00%
b	**Khởi công mới năm 2023**	0,000																					#DIV/0!			#DIV/0!
1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND xã Trấn Ninh	QĐ 4194/QĐ-UBND ngày 16/12/2022; ĐC 1059 ngày 17/3/2023	7.420	-	-	2.381	800	-	-	800	800	-	-	800	800	-	-	800	800,000000	-	-	800,000000	100,00%			100,00%
II	**Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo**																						#DIV/0!			#DIV/0!
a	**Dự án chuyển tiếp**																						#DIV/0!			#DIV/0!

1	Nhà lớp học bộ môn Trường tiểu học I thị trấn Văn Quan, huyện Văn Quan	QĐ số 2340/QĐ-UBND ngày 18/7/2022; ĐC 1021/QĐ-UBND ngày 08/03/2023; ĐV vốn QĐ 4220/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	7.420			7.420	3.205			3.205	3.205			3.205	1.905			1.905	1.905,000000			1.905,000000	100,00%			100,00%
2	Nhà lớp học bộ môn Trường TH&THCS Khánh Khê, huyện Văn Quan	2470/QĐ-UBND ngày 26/7/2022; ĐC 1073/QĐ-UBND ngày 20/3/2022	8.289			8.289	1.600			1.600	1.600			1.600	700			700	700,000000			700,000000	100,00%			100,00%
b	**Khởi công mới năm 2023**	0.000	-				-			-	-															#DIV/0!
1	Nhà đa năng Trường Tiểu học 1 thị trấn Văn Quan, huyện Văn Quan	QĐ 4154/QĐ-UBND ngày 15/12/2022; ĐC 1022, ngày 08/3/2023	3.806	-	-	3.806	679	-	-	679	679	-	-	679	679	-	-	679	679,000000	-	-	679,000000	100,00%			100,00%
III	**Lĩnh vực Văn hóa - Xã hội**																									
b	**Khởi công mới năm 2023**																									
1	Nhà luyện tập và thi đấu thể thao huyện Văn Quan	QĐ 4156/QĐ-UBND ngày 15/12/2022; ĐC 941, ngày 28/2/2023	4.297			4.297	600			600	600			600	600			600	600,000000			600,000000	100,00%			100,00%
IV	**Hỗ trợ xi măng GTNT; Xi măng thủy lợi nhỏ**											-	-													
1	Hỗ trợ xi măng đường giao thông nông thôn	325/QĐ-UBND ngày 08/02/2023; ĐC tăng vốn QĐ 4366/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	4.579			4.579	3.554	-	-	3.554	3.554	-	-	3.554	3.554	-	-	3.554	3.554,000000	-	-	3.554,000000	100,00%			
2	Xi măng làm thủy lợi nhỏ		300			300	300			300	300			300	300			300	299,999000			299,999000	100,00%			
3	**Chuẩn bị đầu tư năm 2024**																									
-	Hỗ trợ xi măng đường giao thông nông thôn	Dự kiến TMĐT giao theo trung hạn NQ 06/NQ-HĐND huyện	3.074			3.074	20			20	20			20	20			20	-				0,00%			0,00%
A.2	**NGUỒN VỐN THU SỬ DỤNG ĐẤT**		**305.379**	**-**	**-**	**305.379**	**6.909**	**-**	**-**	**6.909**	**6.909**	**-**	**-**	**6.909**	**3.120**	**-**	**-**	**3.120**	**2.849,284796**	**-**	**-**	**2.849,284796**	**91,32%**			**91,32%**
I	**Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo**	-																								
a	**Khởi công mới năm 2023**																									
1	Xây dựng các phòng bộ môn Trường Tiểu học 2 thị trấn Văn Quan, huyện Văn Quan	QĐ 4159/QĐ-UBND ngày 15/12/2022; ĐC 1247, ngày 29/3/2023	5.117			5.117	500			500	500			500	500			500	500,000000			500,000000	100,00%			100,00%
2	Xây dựng phòng học và các phòng bộ môn Trường Trung học cơ sở thị trấn Văn Quan, huyện Văn Quan	QĐ 4186/QĐ-UBND ngày 16/12/2022	7.500	-	-	7.500	500	-	-	500	500	-	-	500	500	-	-	500	500,000000	-	-	500,000000	**100,00%**			**100,00%**
II	**Lĩnh vực Văn hóa - Xã hội**	QĐ 1375/QĐ-UBND ngày 31/3/2023					-	-	-	-	-	-	-													
a	**Dự án chuyển tiếp**						-				-				-				-				#DIV/0!			#DIV/0!
1	Mở rộng khuôn viên tượng đài Lương Văn Tri	QĐ 1375/QĐ-UBND ngày 31/3/2023	51.962			51.962	611			611	611			611	531			531	260,337000			260,337000	49,03%			49,03%
III	**Lĩnh vực Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư**	#VALUE!					-	-	-																	
a	**Dự án chuyển tiếp**						-			-																#DIV/0!
1	Khu dân cư Chợ Bài	Số 11/NQ-HĐND ngày 13/10/2022;	74.810			74.810	797			797	797			797	377			377	377,000000			377,000000	100,00%			100,00%
2	Khu dân cư phố Điểm He	Số 3412/QĐ-UBND ngày 10/10/2022	37.550	-	-	37.550	315	-	-	315	315	-	-	315	315	-	-	315	314,947796	-	-	314,947796	#NAME?			99,98%
3	Cải tạo, mở rộng phòng làm việc của Khối cơ quan Huyện ủy, huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn	số 3755/QĐ-UBND ngày 04/11/2022	5.157			5.157	3.667			3.667	3.667			3.667	378			378	378,000000			378,000000	100,00%			100,00%
IV	**Nội dung khác**		-	-	-	-	-	-	-		-	-	-										#DIV/0!			#DIV/0!
a	**Dự án chuyển tiếp**		-				-				-												#DIV/0!			#DIV/0!
	Bổ sung danh mục chuẩn bị đầu tư năm 2024 - QĐ 4366/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	BS danh mục chuẩn bị đầu tư 2024, QĐ 4366/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	-																							
*	**Vốn Nghị quyết số 16/NQ-HĐND**																									
1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND xã Tri Lễ, huyện Văn Quan		3.500			3.500	39			39	39			39	39			39	39,000000			39,000000	100,00%			100,00%
*	**Chương trình MTQG PTKT-XH vùng ĐBDTTS&MN**																									
2	Đường BTXM Bản Páng - Lũng Hà, xã An Sơn		5.280	-	-	5.280	20	-	-	20	20	-	-	20	20	-	-	20	20,000000	-	-	20,000000	100,00%			100,00%
3	Mở rộng nền đường, nâng cấp mặt đường BTXM Sảo Thông, thôn Bản Mù, xã Tú Xuyên huyện Văn Quan		5.000			5.000	20			20	20			20	20			20	20,000000			20,000000	100,00%			100,00%
4	Cầu Pò Cuổi, đường Phiêng Lầy, xã Trần Ninh		2.486			2.486	20			20	20			20	20			20	20,000000			20,000000	100,00%			100,00%
5	Xây mới phòng hành chính và các phòng chức năng Trường Mầm non Lương Năng		9.900			9.900	20			20	20			20	20			20	20,000000			20,000000	100,00%			100,00%
6	Xây dựng Chợ Lương Năng		4.900	-	-	4.900	20	-	-	20	20	-	-	20	20	-	-	20	20,000000	-	-	20,000000	100,00%			100,00%
7	Cải tạo, nâng cấp Chợ Tri Lễ		5.958			5.958	20			20	20			20	20			20	20,000000			20,000000	100,00%			100,00%
*	**Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững**		-				-			-	-			-	-				-							
8	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.59 Bản Giềng - Đèo Cướm, huyện Văn Quan		6.000			6.000	20			20	20			20	20			20	20,000000			20,000000	100,00%			100,00%
9	Trạm bơm tưới Phai Nà, thôn Bản Héo, xã Trần Ninh		2.000			2.000	20			20	20			20	20			20	20,000000			20,000000	100,00%			100,00%
10	Nâng cấp phòng học mầm non tại Phân trường Hà Quảng Hòa Bình		2.490	-	-	2.490	20	-	-	20	20	-	-	20	20	-	-	20	20,000000	-	-	20,000000	100,00%			100,00%
11	Xây dựng nhà hành chính, phòng học Trường Mầm non 2 An Sơn		5.566	-	-	5.566	20	-	-	20	20	-	-	20	20	-	-	20	20,000000	-	-	20,000000	100,00%			100,00%
12	Xây dựng phòng hành chính, phòng học, phòng bộ môn, khối phụ trợ Trường PTDTBT THCS Hữu Lễ		5.000			5.000	20			20	20			20	20			20	20,000000			20,000000	100,00%			100,00%
13	Xây dựng phòng bộ môn và hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Bán trú Hữu Lễ		8.520			8.520	20			20	20			20	20			20	20,000000			20,000000	100,00%			100,00%
14	Nhà Văn hoá xã Hoà Bình		4.000			4.000	20			20	20			20	20			20	20,000000			20,000000	100,00%			100,00%
15	Trạm Y tế xã Tri Lễ		3.854	-	-	3.854	20	-	-	20	20	-	-	20	20	-	-	20	20,000000	-	-	20,000000	100,00%			100,00%
*	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**		-				-			-	-			-	-			-	-							
16	Đường BTXM Nà Bung - Phú Phuận, xã Điềm He		4.500			4.500	20			20	20			20	20			20	20,000000			20,000000	100,00%			100,00%
17	Cải tạo, nâng cấp mặt đường Nà Dài - Khòn Nhừ, xã Bình Phúc		5.000			5.000	20			20	20			20	20			20	20,000000			20,000000	100,00%			100,00%
18	Đường Nà Pheo - Vằng Cập, thôn Nà Bung - Khun Páu, xã Điềm He		4.200			4.200	20			20	20			20	20			20	20,000000			20,000000	100,00%			100,00%
19	Trạm bơm điện Nà Muồng, thôn Nà Lùng, xã Hữu Lễ		2.500			2.500	20			20	20			20	20			20	20,000000			20,000000	100,00%			100,00%
20	Đường Khun Thăm, thôn Bản Héo, xã Trần Ninh sang Khun Loòng, thôn Quang Sơn, xã Gia Miễn, huyện Văn Lãng		5.500			5.500	20			20	20			20	20			20	20,000000			20,000000	100,00%			100,00%
21	Đường Tỉ Bản - Cốc Cọt, thôn Bản Hạ, xã Liên Hội		7.890			7.890	20			20	20			20	20			20	20,000000			20,000000	100,00%			100,00%
22	Xây dựng phòng hành chính, phòng học tập, phụ trợ Trường Mầm non Trần Ninh		4.763			4.763	20			20	20			20	20			20	20,000000			20,000000	100,00%			100,00%
23	Xây dựng các phòng chức năng, phòng hành chính, phụ trợ Trường Tiểu học và THCS Trần Ninh		3.550			3.550	20			20	20			20	20			20	20,000000			20,000000	100,00%			100,00%
24	Xây dựng phòng hành chính, phụ trợ điểm trường Mầm non Nà Me, xã Liên Hội		3.112	-	-	3.112	20	-	-	20	20	-	-	20	20	-	-	20	20,000000	-	-	20,000000	100,00%			100,00%
25	Xây dựng phòng học tập, phòng bộ môn Trường Tiểu học và THCS xã Liên Hội		7.814			7.814	20			20	20			20	20			20	20,000000			20,000000	100,00%			100,00%
A3	**BỔ SUNG NGUỒN VỐN THU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 ĐỂ THANH TOÁN NỢ XÂY DỰNG CƠ BẢN CÔNG TRÌNH ĐÃ QUYẾT TOÁN**		**5.157**			**5.157**	**4.565**			**4.565**	**4.565**			**4.565**	**1.276**			**1.276**	**1.276,000000**			**1.276,000000**	**100,00%**			**100,00%**
III	**Lĩnh vực Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư**																									

	Cải tạo, mở rộng phòng làm việc của Khối cơ quan Huyện ủy, huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn	số 3755/QĐ-UBND ngày 04/11/2022	5.157			5.157	4.565			4.565	4.565			4.565	1.276			1.276	1.276,000000			1.276,000000	100,00%			100,00%
A4	**VỐN GTNT - PHÂN BỔ CHO CÁC CÔNG TRÌNH NĂM 2021, NĂM 2022 THUỘC ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN GIAO THÔNG NÔNG THÔN TỈNH LẠNG SƠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**		**3.220**	**-**	**-**	**3.220**	**2.853**	**-**	**-**	**2.853**	**2.853**	**-**	**-**	**2.853**	**281**	**-**	**-**	**281**	**280,890000**	**-**	**-**	**280,890000**	**99,96%**			**99,96%**
	Công trình Năm 2021																									
	Đường Bản Thí - Khau Thán, xã Tràng Sơn (giai đoạn II)		1.044			1.044	922			922	922			922	150			150	150,000000			150,000000	100,00%			100,00%
	Công trình Năm 2022						-			-	-				-				-							
	Đường vào thôn Phai Cài, xã Điềm He		491			491	401			401	401			401	51			51	51,000000			51,000000	100,00%			100,00%
	Đường Nà Đào		630			630	570			570	570			570	20			20	19,890000			19,890000	99,45%			99,45%
	Đường Nà Ten - Nà Pài		1.055			1.055	960			960	960			960	60			60	60,000000			60,000000	100,00%			100,00%
A5	**VỐN GTNT - PHÂN BỔ CHO CÁC CÔNG TRÌNH NĂM 2023 THUỘC ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN GIAO THÔNG NÔNG THÔN TỈNH LẠNG SƠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN VĂN QUAN**		**4.360**			**4.360**	**2.260**	**-**	**-**	**2.260**	**2.260**	**-**	**-**	**2.260**	**2.260**	**-**	**-**	**2.260**	**2.260,000000**	**-**	**-**	**2.260,000000**	**100,00%**			**100,00%**
1	Đường Nà Chuông - Khòn Vá - Khum Mần, xã Tri Lễ, huyện Văn Quan		2.030			2.030	1.030			1.030	1.030			1.030	1.030			1.030	1.030,000000			1.030,000000	100,00%			100,00%
2	Đường Bản Thí Khau Thán, xã An Sơn, huyện Văn Quan (Đoạn Km0-Km+400)		410			410	200			200	200			200	200			200	200,000000			200,000000	100,00%			100,00%
3	Đường Nà Mìn - Nà Luồng, xã An Sơn, huyện Văn Quan		1.920			1.920	1.030			1.030	1.030			1.030	1.030			1.030	1.030,000000			1.030,000000	100,00%			100,00%
A6	**VỐN TĂNG THU TIẾT KIỆM CHI 2022 CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM 2023; THU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 VÀ THU SỐ SỐ KIẾN THIẾT NĂM 2021 CÒN DƯ ĐỂ THANH TOÁN NỢ XÂY DỰNG CƠ BẢN NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH HUYỆN QUẢN LÝ**		**21.549**			**21.549**	**1.455**	**-**	**-**	**1.455**	**1.455**	**-**	**-**	**1.455**	**1.455**	**-**	**-**	**1.455**	**1.454,869000**	**-**	**-**	**1.454,869000**	**99,99%**			**99,99%**
1	Cải tạo, sửa chữa trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Văn Quan	QT 1216/QĐ-UBND; ngày 19/4/2022	1.849			1.849	249			249	249			249	249			249	249,000000			249,000000	100,00%			100,00%
2	Cải tạo trụ sở UBND xã Song Giang (cũ) thành nhà hành chính trường PTDTBT TH&THCS Song Giang xã Điềm He	QT 2636/QĐ-UBND; ngày 08/08/2022	1.945			1.945	12			12	12			12	12			12	12,000000			12,000000	100,00%			100,00%
3	Đường BTXM thôn Bản Mù, xã Tú Xuyên	QT 1172/QĐ-UBND; ngày 12/4/2022	5.151			5.151	239			239	239			239	239			239	239,000000			239,000000	100,00%			100,00%
4	Trường tiểu học 2 thị trấn Văn Quan, huyện Văn Quan tỉnh Lạng Sơn	QT 4749/QĐ-UBND; ngày 24/12/2021	6.287			6.287	839			839	839			839	839			839	838,869000			838,869000	99,98%			99,98%
5	Xây dựng nhà chợ trung tâm thị trấn Văn Quan	QT 4487/QĐ-UBND; ngày 31/12/2022	6.316			6.316	116			116	116			116	116			116	116,000000			116,000000	100,00%			100,00%
B	**NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**		**567.256**	**-**	**499.467**	**60.106**	**183.945**	**-**	**170.104**	**13.841**	**338.527**	**-**	**327.767**	**26.804**	**178.706,923**	**-**	**182.843,923**	**5.519,000**	**128.948,283600**		**128.948,283600**	**-**	**72,16%**		**70,52%**	**0,00%**
*	**VỐN KẾ HOẠCH 2023**		**430.250**	**-**	**363.461**	**59.106**	**100.840**	**-**	**86.999**	**13.841**	**253.788**	**-**	**243.028**	**26.804**	**151.418**	**-**	**155.555**	**5.519**	**102.806,308600**		**102.806,308600**	**-**	**67,90%**		**66,09%**	**0,00%**
B1	**CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐBDTTS VÀ MIỀN NÚI**		**143.606**	**-**	**132.274**	**11.332**	**88.586**	**-**	**75.945**	**12.641**	**72.542**	**-**	**75.945**	**12.641**	**42.891**	**-**	**50.045**	**2.502**	**44.625,462600**		**44.625,462600**	**-**	**104,04%**		**89,17%**	**0,00%**
I	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**		**33.704**	**-**	**30.640**	**3.064**	**11.655**	**-**	**10.971**	**684**	**11.655**	**-**	**10.971**	**684**	**11.655**	**-**	**10.971**	**684**	**6.840,000000**	**-**	**6.840,000000**	**-**	**58,69%**		**62,35%**	**0,00%**
I.1	**Nội dung số 02: Hỗ trợ nhà ở**	**QĐ số 265/QĐ-UBND ngày 06/2/2023**	**33.704**		**30.640**	**3.064**	**11.655**		**10.971**	**684**	**11.655**		**10.971**	**684**	**11.655**		**10.971**	**684**	**6.840,000000**		**6.840,000000**	**-**	**58,69%**		**62,35%**	**0,00%**
	Xã Tri Lễ						968		880	88	968		880	88	968		880	88	880,000000		880,000000		90,91%		100,00%	0,00%
	Xã Khánh Khê						440		400	40	440		400	40	440		400	40	400,000000		400,000000		90,91%		100,00%	0,00%
	Xã Đồng Giáp						792		720	72	792		720	72	792		720	72	720,000000		720,000000		90,91%		100,00%	0,00%
	Xã Liên Hội						748		680	68	748		680	68	748		680	68	680,000000		680,000000		90,91%		100,00%	0,00%
	Xã Trấn Ninh						572		520	52	572		520	52	572		520	52	520,000000		520,000000		90,91%		100,00%	0,00%
	Xã Hòa Bình						572		520	52	572		520	52	572		520	52	520,000000		520,000000		90,91%		100,00%	0,00%
	Xã Bình Phúc						396		360	36	396		360	36	396		360	36	360,000000		360,000000		90,91%		100,00%	0,00%
	Xã Lương Năng						792		720	72	792		720	72	792		720	72	720,000000		720,000000		90,91%		100,00%	0,00%
	Xã Tân Đoàn						88		80	8	88		80	8	88		80	8	80,000000		80,000000		90,91%		100,00%	0,00%
	Xã Tràng Phái						264		240	24	264		240	24	264		240	24	240,000000		240,000000		90,91%		100,00%	0,00%
	Xã An Sơn						440		400	40	440		400	40	440		400	40	400,000000		400,000000		90,91%		100,00%	0,00%
	Xã Hữu Lễ						396		360	36	396		360	36	396		360	36	360,000000		360,000000		90,91%		100,00%	0,00%
	Xã Tú Xuyên						264		240	24	264		240	24	264		240	24	240,000000		240,000000		90,91%		100,00%	0,00%
	Xã Yên Phúc						352		320	32	352		320	32	352		320	32	320,000000		320,000000		90,91%		100,00%	0,00%
	Xã Điềm He						88		80	8	88		80	8	88		80	8	80,000000		80,000000		90,91%		100,00%	0,00%
	Thị trấn Văn Quan						352		320	32	352		320	32	352		320	32	320,000000		320,000000		90,91%		100,00%	0,00%
	Dư tại NS huyện						4.131		4.131	-	4.131		4.131	-	4.131		4.131	-	-				0,00%		0,00%	#DIV/0!
II	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**		**73.246**		**65.241**	**8.005**	**60.887**		**51.411**	**9.476**	**60.887**		**51.411**	**9.476**	**31.236**		**31.236**		**30.004,824600**		**30.004,824600**		**96,06%**		**96,06%**	**#DIV/0!**
II.1	**Nội dung số 01: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; ưu tiên đối với các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn**		**73.246**		**65.241**	**8.005**	**60.887**		**51.411**	**9.476**	**58.791**		**51.411**	**9.476**	**29.140**		**31.236**		**30.004,824600**		**30.004,824600**	**-**	**102,97%**		**96,06%**	**#DIV/0!**
a	**Lĩnh vực Giao thông**																						#DIV/0!		#DIV/0!	#DIV/0!
*	***Dự án đã quyết toán***																						#DIV/0!		#DIV/0!	#DIV/0!
1	Cải tạo, sửa chữa nâng cấp đường huyện ĐH.51 xã Liên Hội	QĐ 223 ngày 25/01/2021; ĐC 4139 ngày 24/11/2021. QT số 2863, ngày 29/8/2022	8.938		2.438	6.500	8.937		2.437	6.500	8.937		2.437	6.500	437		437	-	437,000000		437,000000		100,00%		100,00%	#DIV/0!
							-		-	-	-		-	-	-			-	-				#DIV/0!		#DIV/0!	#DIV/0!
*	***Dự án chuyển tiếp***						-		-	-	-		-	-	-			-	-				#DIV/0!		#DIV/0!	#DIV/0!
1	BTXM tuyến đường thôn Bản Cướm - Nà Dài, xã Bình Phúc	3751, ngày 13/10/2021. ĐC 4316, ngày 29/11/2021	3.077		2.917	160	3.077		2.117	960	3.077		2.117	960	117		117	-	117,000000		117,000000		100,00%		100,00%	#DIV/0!
2	Đổ BTXM đường Phiêng Lầy - Khun Thắm xã Trấn Ninh	620, ngày 12/10/2021. ĐC 4482, ngày 03/12/2021; QT 1867 ngày 15/5/2023	5.130		4.886	244	4.870		4.500	370	4.870		4.500	370	1.500		1.500	-	1.500,000000		1.500,000000		100,00%		100,00%	#DIV/0!
3	Đường Khòn Hẩu - Nà Vâng, xã Hòa Bình	QĐ 4727 ngày 22/12/2021; ĐC 3462 ngày 12/10/2022; QT 1782 ngày 28/4/2023	5.397		5.142	255	4.979		4.679	300	4.979		4.679	300	2.000		2.000	-	2.000,000000		2.000,000000		100,00%		100,00%	#DIV/0!
4	Mở mới đường Khun Lầu - Đoàn Kết xã An Sơn	QĐ 4923 ngày 29/12/2021; ĐC 3465 ngày 13/10/2022; ĐC QĐ 4227/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	5.303		5.050	253	4.080		3.780	300	4.080		3.780	300	780		780	-	180,015000		180,015000		23,08%		23,08%	#DIV/0!
5	Cầu Nà Lốc xã Đồng Giáp	4725/QĐ-UBNG ngày 22/12/2022	2.867		2.733	134	2.686		2.496	190	2.686		2.496	190	1.000		1.000	-	1.000,000000		1.000,000000		100,00%		100,00%	#DIV/0!
6	Đường xã Bản Bang, xã Tri Lễ - Pá Hà, xã Lương Năng, huyện Văn Quan	QĐ 4920, ngày 29/12/2021	3.532		3.368	164	3.260		3.000	260	3.260		3.000	260	2.000		2.000	-	1.660,000000		1.660,000000		83,00%		83,00%	#DIV/0!
*	***Khởi công mới năm 2023***		-				-		-	-	-		-	-	-			-	-				#DIV/0!		#DIV/0!	#DIV/0!

1	Đường Khòn Hẩu - Lũng Liu, xã Hòa Bình	QĐ 4150/QĐ-UBND ngày 15/12/2022; ĐC 1057/QĐ-UBND ngày 16/3/2023	7.557		7.557		5.000		5.000	-	5.000		5.000	-	5.000		5.000	-	4.989,702000		4.989,702000		99,79%		99,79%	#DIV/0!
2	Đường BTXM Khòn Hẩu - Hà Quáng, xã Hòa Bình	QĐ 4155/QĐ-UBND ngày 15/12/2022; ĐC 987/QĐ-UBND ngày 01/3/2023; ĐC QĐ 4227/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	6.717		6.717		5.682		5.682	-	5.682		5.682	-	5.682		5.682	-	5.682,372000		5.682,372000		100,00%		100,00%	#DIV/0!
3	Đường BTXM Nà Vâng - Nà Thâm, thôn Nà Thượng, xã Hòa Bình	QĐ 4190/QĐ-UBND ngày 16/12/2022	3.629		3.629		2.500		2.500	-	2.500		2.500	-	2.500		2.500	-	2.500,000000		2.500,000000		100,00%		100,00%	#DIV/0!
c	**Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo**																						#DIV/0!		#DIV/0!	#DIV/0!
*	***Dự án chuyển tiếp***																						#DIV/0!		#DIV/0!	#DIV/0!
1	Nhà hành chính trường TH&THCS xã Tràng Các	3553, ngày 6/10/2021; ĐC 4689 ngày 20/12/2021; ĐC QĐ 4227/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	3.553		3.417	136	3.516		3.230	286	3.516		3.230	286	230		230	-	147,370600		147,370600		64,12%		64,12%	#DIV/0!
2	Cải tạo Trụ sở xã Chu Túc (cũ) thành khu hành chính và xây dựng các phòng bộ môn Trường TH&THCS 3 An Sơn	QĐ 4465, ngày 30/11/2021; ĐC QĐ 4227/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	3.807		3.647	160	3.457		3.147	310	3.457	-	3.147	310	1.147	-	1.147	-	1.053,141000	-	1.053,141000		91,82%		91,82%	#DIV/0!
*	***Khởi công mới năm 2023***		-				-		-	-	-		-	-	-			-	-				#DIV/0!		#DIV/0!	#DIV/0!
1	Nhà đa năng Trường Tiểu học và THCS Khánh Khê	QĐ 4186/QĐ-UBND ngày 16/12/2022; ĐC 1060/QĐ-UBND ngày 17/3/2023	4.000		4.000		2.000		2.000	-			2.000	-			2.000	-	2.000,000000		2.000,000000		#DIV/0!		100,00%	#DIV/0!
*	***ĐC, bổ sung danh mục, vốn theo QĐ 4227/QĐ-UBND ngày 31/10/2023***												-	-			-						#DIV/0!		#DIV/0!	#DIV/0!
	Cải tạo phòng học Điểm Trường TH&THCS xã Liên Hội, huyện Văn Quan						96		96	-			96	-			96	-	95,787000		95,787000		#DIV/0!		100,00%	#DIV/0!
III	**Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**		**36.368**	**-**	**36.125**	**243**	**15.776**		**13.295**	**2.481**	**-**	**-**	**13.295**	**2.481**	**-**	**-**	**7.570**	**1.818**	**7.512,638000**	**-**	**7.512,638000**	**-**	#DIV/0!		99,24%	0,00%
III.1	**Tiểu dự án 01: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường PTDT nội trú, trường PTDT bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS**		**36.368**	**-**	**36.125**	**243**	**15.776**		**13.295**	**2.481**	**-**	**-**	**13.295**	**2.481**	**-**	**-**	**7.570**	**1.818**	**7.512,638000**		**7.512,638000**	**-**	#DIV/0!		99,24%	0,00%
a	***Dự án chuyển tiếp***												-	-				-					#DIV/0!		#DIV/0!	#DIV/0!
1	Xây dựng 04 phòng bộ môn Trường PTDTBT TH&THCS xã Liên Hội	QĐ 4540, ngày 07/12/2021; QT 4385 ngày 30/12/2022	4.194		4.051	143	3.823		3.500	323			3.500	323			1.500	-	1.500,000000		1.500,000000		#DIV/0!		100,00%	#DIV/0!
2	Cải tạo khu hành chính, xây dựng phòng học và các phòng bộ môn Trường PTDT bán trú Tiểu học 2 xã Tri Lễ	4950, ngày 30/12/2021; ĐC 1451 ngày 06/5/2022	8.788		8.688	100	6.065		5.725	340			5.725	340			2.000	-	2.000,000000		2.000,000000		#DIV/0!		100,00%	#DIV/0!
b	***Khởi công mới năm 2023***		-										-	-				-					#DIV/0!		#DIV/0!	#DIV/0!
1	Xây dựng nhà hành chính, phòng bộ môn Trường PTDTBT Tiểu học Tri Lễ	QĐ 4160/QĐ-UBND ngày 15/12/2022; ĐC 1063/QĐ-UBND ngày 17/3/2023	6.169		6.169		1.316		1.000	316	-	-	1.000	316	-	-	1.000	316	1.000,000000	-	1.000,000000		#DIV/0!		100,00%	0,00%
2	Xây dựng nhà hành chính, phòng bộ môn trường PTDTBT Tiểu học Đồng Giáp	QĐ 4158/QĐ-UBND ngày 15/12/2022; ĐC 1244/QĐ-UBND ngày 28/3/2023	6.819		6.819		2.072		1.570	502	-	-	1.570	502	-	-	1.570	502	1.512,638000	-	1.512,638000		#DIV/0!		96,35%	0,00%
3	Xây dựng Nhà hành chính, phòng bộ môn trường PTDT bán trú Tiểu học và THCS Hòa Bình	QĐ 4195/QĐ-UBND ngày 16/12/2022; ĐC 1172/QĐ-UBND ngày 22/3/2023	10.398		10.398		2.500		1.500	1.000			1.500	1.000			1.500	1.000	1.500,000000		1.500,000000		#DIV/0!		100,00%	0,00%
IV	**Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**		**288**	**-**	**268**	**20**	**268**	**-**	**268**	**-**	**-**	**-**	**268**	**-**	**-**	**-**	**268**	**-**	**268,000000**	**-**	**268,000000**	**-**	#DIV/0!		100,00%	#DIV/0!
*	***Khởi công mới năm 2023***																						#DIV/0!		#DIV/0!	#DIV/0!
1	Xây mới nhà văn hóa thôn Bản Thượng, xã Liên Hội		108		108		108		108	-			108	-			108	-	108,000000		108,000000		#DIV/0!		100,00%	#DIV/0!
2	**Danh mục bổ sung theo QĐ số 3148/QĐ-UBND ngày 08/8/2023**						-		-	-			-	-				-					#DIV/0!		#DIV/0!	#DIV/0!
-	Nâng cấp nhà văn hóa thôn Nà Bung, xã Điềm He		90		80	10	80		80	-			80	-			80	-	80,000000		80,000000		#DIV/0!		100,00%	#DIV/0!
-	Nâng cấp nhà văn hóa thôn Bản Lải, xã Điềm He		90		80	10	80		80	-			80	-			80	-	80,000000		80,000000		#DIV/0!		100,00%	#DIV/0!
B2	**CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**		**262.821**	**-**	**219.401**	**35.737**	**-**	**-**	**-**	**-**	**168.992**	**-**	**156.029**	**12.963**	**103.558**	**-**	**100.541**	**3.017**	**53.211,846000**		**53.211,846000**	**-**	51,38%		52,93%	0,00%
I	**Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo**		**262.821**		**219.401**	**35.737**	**-**				**168.992**		**156.029**	**12.963**	**103.558**		**100.541**	**3.017**	**53.211,846000**		**53.211,846000**		**51,38%**		**52,93%**	**0,00%**
I.1	**Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo**		**124.237**	**-**	**106.876**	**17.361**	**83.457**	**-**	**73.696**	**9.761**	**83.457**	**-**	**73.696**	**9.761**	**38.913**	**-**	**37.708**	**1.205**	**34.101,583000**	**-**	**35.912,427000**	**-**	**87,63%**		**95,24%**	**0,00%**
a	**Lĩnh vực Giao thông**																						#DIV/0!		#DIV/0!	#DIV/0!
*	***Dự án chuyển tiếp***												-	-				-					#DIV/0!		#DIV/0!	#DIV/0!
1	Đường Nà Lộc - Nà Keo, xã Lương Năng. Hạng mục: xây dựng mặt đường	4033, ngày 16/11/2021; ĐC QĐ 4227/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	6.230		6.060	170	5.774		5.384	390	5.774		5.384	390	384		384	-	120,000000		120,000000		31,25%		31,25%	#DIV/0!
2	Đường Bản Bác – Hà Quáng – Lũng Rầng, xã Hòa Bình	4726 ngày 22/12/2021; ĐC QĐ 4227/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	4.832		4.732	100	4.570		4.290	280	4.570		4.290	280	290		290	-	112,345000		112,345000		38,74%		38,74%	#DIV/0!
3	Đường Pá Tuổng - Phai Lửa, xã Đồng Giáp	4746/QĐ-UBND ngày 23/12/2022; ĐC QĐ 4227/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	5.600		5.500	100	5.450		5.150	300	5.450		5.150	300	650		650	-	458,878000		458,878000		70,60%		70,60%	#DIV/0!
4	Xây dựng đường Nà Mục- Nà Chẩu xã Tri Lễ	3849, ngày 25/10/2021. ĐC 4543, ngày 07/12/2021; ĐC 1810, ngày 26/5/2022; ĐC QĐ 4227/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	7.720		7.540	180	7.540		7.120	420	7.540		7.120	420	1.120		1.120	-	1.119,621000		1.119,621000		100,00%		100,00%	#DIV/0!
5	Đường Lương Năng - Tri Lễ - Hữu Lễ. Hạng mục mặt đường từ Km4-Km12	1262 ngày 26/4/2022; ĐC 3135, ngày 13/9/2022	13.147		10.147	3.000	11.000		8.000	3.000	11.000		8.000	3.000	3.000		3.000	-	3.000,000000		3.000,000000		100,00%		100,00%	#DIV/0!
6	Đường từ thôn Nà Lốc ra cầu treo Tân Thanh, xã Tú Xuyên, huyện Văn Quan	2055, ngày 23/6/2022	10.610		10.438	172	8.972		8.500	472	8.972	-	8.500	472	3.500	-	3.500	-	3.318,082000	-	3.318,082000		94,80%		94,80%	#DIV/0!
7	Đổ BTXM trục thôn Tâm Đông, thôn Bản Thượng, xã Liên Hội	3479, ngày 27/9/2021. ĐC 4508, ngày 06/10/2021	2.451		2.338	113	2.451		2.208	243	2.451	-	2.208	243	208	-	208	-	74,367000	-	74,367000		35,75%		35,75%	#DIV/0!

8	Đổ BTXM đường trục xã Bàn Thượng, xã Liên Hội	QĐ 3492, ngày 28/9/2021; ĐC 4758 ngày 27/12/2021	2.494		2.394	100	2.494		2.264	230	2.494		2.264	230	264		264	-	-				0,00%		0,00%	#DIV/0!
*	***Khởi công mới năm 2023***						-		-	-	-				-								#DIV/0!		#DIV/0!	#DIV/0!
1	Mở mới nền đường Nà Thòa - Quang Bí, xã An Sơn	QĐ 4149/QĐ-UBND ngày 15/12/2022	4.996		4.996		3.000		3.000	-	3.000		3.000	-	3.000		3.000	-	3.000,000000		3.000,000000		100,00%		100,00%	#DIV/0!
*	**Danh mục bổ sung theo QĐ số 3148/QĐ-UBND ngày 08/8/2023**						-		-	-	-				-								#DIV/0!		#DIV/0!	#DIV/0!
-	Đường BTXM Phiền Mậu, xã An Sơn - Kho kỹ thuật quân sự, huyện Văn Quan	4787, ngày 28/12/2021; ĐC vốn QĐ 4227/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	7.506		6.906	600	3.258		3.258	-	3.258		3.258	-	3.258		3.258	-	2.000,000000		2.000,000000		61,38%		61,38%	#DIV/0!
-	Xây dựng các phòng bộ môn Trường Tiểu học 2 thị trấn Văn Quan, huyện Văn Quan	4159, ngày 15/12/2022	5.117		2.617	2.500	2.000		2.000	-	2.000		2.000	-	2.000		2.000	-	2.000,000000		2.000,000000		100,00%		100,00%	#DIV/0!
-	Xây dựng phòng học và các phòng bộ môn Trường Trung học cơ sở thị trấn Văn Quan, huyện Văn Quan	4189, ngày 16/12/2022; ĐC tăng KHV QĐ 4368/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	6.548		4.048	2.500	3.025		3.025	-	3.025		3.025	-	3.025		3.025	-	3.025,101000		3.025,101000		100,00%		100,00%	#DIV/0!
-	Nhà văn hóa xã Điềm He	2150, ngày 26/5/2023; ĐC vốn QĐ 4227/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	4.206		4.006	200	3.500		3.500	-	3.500		3.500	-	3.500		3.500	-	3.500,000000		3.500,000000		100,00%		100,00%	#DIV/0!
-	Cải tạo, nâng cấp phòng học và phòng chức năng Trường mầm non 1 Điềm He, xã Điềm He, huyện Văn Quan	2393/QĐ-UBND ngày 21/6/2023; ĐC vốn QĐ 4227/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	6.305		2.000	4.305	3.500		3.500	-	3.500		3.500	-	3.500		3.500	-	3.500,000000		3.500,000000		100,00%		100,00%	#DIV/0!
b	**Lĩnh vực Thủy lợi**						-		-	-	-				-								#DIV/0!		#DIV/0!	#DIV/0!
*	***Khởi công mới năm 2023***						-		-	-	-				-								#DIV/0!		#DIV/0!	#DIV/0!
1	Đập Vầng Din, xã Tri Lễ	QĐ 414152/QĐ-UBND ngày 15/12/2022; ĐC 985/QĐ-UBND ngày 01/3/2023	3.300		3.300		1.500		1.500	-	1.500		1.500	-	1.500		1.500	-	1.436,081000		1.436,081000		95,74%		95,74%	#DIV/0!
2	Trạm bơm Lùng Ấn, thôn Đèo Luông, xã Tri Lễ	QĐ 4191/QĐ-UBND ngày 15/12/2022; ĐC 1027/QĐ-UBND ngày 09/3/2023	3600		3.600		1.506		1.506	-	1.506		1.506	-	1.506		1.506	-	1.506,000000		1.506,000000		100,00%		100,00%	#DIV/0!
c	**Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo**						-		-	-	-				-								#DIV/0!		#DIV/0!	#DIV/0!
*	***Dự án hoàn thành***						-		-	-	-				-								#DIV/0!		#DIV/0!	#DIV/0!
1	Nâng cấp trường Tiểu Học xã Lương Năng	QĐ 4541, ngày 07/12/2021; ĐC 1397, ngày 29/4/2022; QT 1035, ngày 10/3/2023; ĐC vốn QĐ 4227/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	4525		4.365	160	4.346		4.006	340	4.346		4.006	340	506		506	-	497,459000		497,459000		98,27%		98,27%	#DIV/0!
*	***Dự án chuyển tiếp***						-		-	-	-		-	-	-			-					#DIV/0!		#DIV/0!	#DIV/0!
1	Trường Mầm non xã Khánh Khê	QĐ 4949 ngày 30/12/2021; ĐC vốn QĐ 4227/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	11918		8.418	3.500	11.718		8.218	3.500	11.718		8.218	3.500	2.218		2.218	-	2.218,000000		2.218,000000		100,00%		100,00%	#DIV/0!
2	Xây dựng nhà hành chính và các phòng chức năng Trường TH&THCS xã Trấn Ninh	4925/QĐ-UBND ngày 29/12/2022; ĐC vốn QĐ 4227/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	4601		4.541	60	4.329		4.089	240	4.329		4.089	240	589		589	-	342,834000		342,834000		58,21%		58,21%	#DIV/0!
3	Xây dựng khu hành chính và các phòng chức năng Trường THCS xã Lương Năng	4927, ngày 29/12/2021; ĐC vốn QĐ 4227/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	5827		5.767	60	5.652		5.392	260	5.652		5.392	260	392		392	-	290,967000		290,967000		74,23%		74,23%	#DIV/0!
*	***Khởi công mới năm 2023***						-		-	-	-		-	-	-			-					#DIV/0!		#DIV/0!	#DIV/0!
1	Xây dựng nhà hành chính Trường Mầm non 2 Tri Lễ	QĐ 4161/QĐ-UBND ngày 15/12/2022; ĐC 1037/QĐ-UBND ngày 10/3/2023; ĐC tăng KHV QĐ 4368/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	3885		3.885		3.388		3.388	-	3.388		3.388	-	2.900		2.900	-	2.900,000000		2.900,000000		100,00%		100,00%	#DIV/0!
2	Nhà hành chính, phòng chức năng Trường Mầm non Đồng Giáp	QĐ 4187/QĐ-UBND ngày 16/12/2022; ĐC 1518/QĐ-UBND ngày 20/4/2023	5200		5.200		2.300		2.300	-	2.300		2.300	-	2.300		2.300	-	1.203,504000		1.203,504000		52,33%		52,33%	#DIV/0!
d	**Lĩnh vực Văn hóa xã hội**						-		-	-	-				-								#DIV/0!		#DIV/0!	#DIV/0!
*	***Dự án chuyển tiếp***						-		-	-	-				-								#DIV/0!		#DIV/0!	#DIV/0!
1	Nhà Văn Hóa xã Lương Năng	3770, ngày 18/10/2021; ĐC 4672, ngày 17/12/2021; ĐC vốn QĐ 4227/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	4424		4.333	91	4.038		3.767	271	4.038		3.767	271	267		267	-	14,401000		14,401000		5,39%		5,39%	#DIV/0!
*	***Khởi công mới năm 2023***						-		-	-	-		-	-	-			-					#DIV/0!		#DIV/0!	#DIV/0!
1	Nhà văn hóa xã Tràng Các	QĐ 4188/QĐ-UBND ngày 16/12/2022; ĐC CĐT 4570, ngày 31/12/2022; ĐC giảm KHV QĐ 4368/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	3878		3.878		275		275	-	275		275	-	275		275	-	274,787000		274,787000		99,96%		99,96%	#DIV/0!
I.2	**Tiểu dự án 2: Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022 -2025 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt**		**114.201**	**-**	**86.270**	**27.931**	**62.201**	**-**	**60.389**	**1.812**	**62.201**	**-**	**60.389**	**1.812**	**62.201**		**60.389**	**1.812**	**18.811,419000**	**-**	**17.299,419000**	**1.512,000000**	**30,24%**		**28,65%**	**83,44%**
1	Nâng cấp cải tạo đường ĐH.58 (Ba Xã -Chợ Bãi)	2957/QĐ-UBND ngày 20/7/2023	14773		10.990	3.783	10.300		10.000	300	10.300		10.000	300	10.300		10.000	300	6.075,816000		5.775,816000	300,000000	58,99%		57,76%	100,00%
2	Cầu Pác Làng, xã Điềm He	2318/QĐ-UBND ngày 8/6/2023; ĐC 248/QĐ-BQLDA ngày 07/9/2023	20953		20.000	953	17.789		17.389	400	17.789		17.389	400	17.789		17.389	400	7.725,994000		7.325,994000	400,000000	43,43%		42,13%	100,00%
3	Xây dựng cầu + đường bê tông xi măng Tân Thanh 2 – Thanh Xuân, thị trấn Văn Quan	3146/QĐ-UBND ngày 8/8/2023	14236		11.953	2.283	10.300		10.000	300	10.300		10.000	300	10.300		10.000	300	3.729,056000		3.429,056000	300,000000	36,20%		34,29%	100,00%
4	Xây dựng các tuyến nhánh từ cầu Đức Hình - QL.279	QĐphêduyệtBáocáoNCKTsố4179/QĐ-UBNDngày30/10/2023	49976		33.327	16.649	23.512		23.000	512	23.512		23.000	512	23.512		23.000	512	1.280,553000		768,553000	512,000000	5,45%		3,34%	100,00%
5	Xây dựng đường từ Bảo hiểm xã hội huyện đến cầu Tâm An, thị trấn Văn Quan	QĐ 3146/QĐ-UBND ngày 08/08/2023	14263		10.000	4.263	300		-	300	300		-	300	300		-	300	-				0,00%		#DIV/0!	0,00%
B3	**CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**		**23.823**	**-**	**11.787**	**12.037**	**12.254**	**-**	**11.054**	**1.200**	**12.254**	**-**	**11.054**	**1.200**	**4.969**	**-**	**4.969**	**-**	**4.969,000000**	**-**	**4.969,000000**	**-**	**100,00%**		**100,00%**	**#DIV/0!**
1	**Dự án Thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội**		**23.823**	**-**	**11.787**	**12.037**	**12.254**	**-**	**11.054**	**1.200**	**12.254**	**-**	**11.054**	**1.200**	**4.969**	**-**	**4.969**	**-**	**4.969,000000**	**-**	**4.969,000000**	**-**	**100,00%**		**100,00%**	**#DIV/0!**
a	**Lĩnh vực Giao thông**																						#DIV/0!		#DIV/0!	#DIV/0!
*	***Dự án chuyển tiếp***																						#DIV/0!		#DIV/0!	#DIV/0!

1	Đường liên thôn Bản Lải - Nà Bung, xã Điềm He	4073/QĐ-UBND ngày 30/11/2022; BS KHV QĐ 2336/QĐ-UBND ngày 13/6/2023	5482		2.741	2.741	2.357		2.357	-	2.357		2.357	-	1.357		1.357	-	1.357,000000		1.357,000000		100,00%		100,00%	#DIV/0!
b	**Lĩnh vực Thủy lợi**																									
*	***Dự án chuyển tiếp***																									
1	Xây dựng Trạm bơm Pò Điềm, thôn Nà Lốc, xã Tú Xuyên	3809, ngày 11/11/2022; BS KHV QĐ 2336/QĐ-UBND ngày 13/6/2023	2500		1.125	1.375	1.125		1.125	-	1.125		1.125		125		125	-	125,000000		125,000000		100,00%		100,00%	#DIV/0!
*	***Khởi công mới năm 2023***						-		-	-	-		-	-	-			-	-							
1	Xây Trạm bơm Nà Nam, thôn Thanh Đông, xã Tú Xuyên	QĐ 4192/QĐ-UBND ngày 16/12/2022; ĐC 1020/QĐ-UBND ngày 08/3/2023; BS KHV QĐ 2336/QĐ-UBND ngày 13/6/2023	4006		2.003	2.003	1.485		1.485	-	1.485		1.485	-	1.485		1.485	-	1.485,000000		1.485,000000		100,00%		100,00%	#DIV/0!
c	**Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo**																						#DIV/0!		#DIV/0!	#DIV/0!
*	***Dự án chuyển tiếp***																						#DIV/0!		#DIV/0!	#DIV/0!
1	Xây dựng 07 phòng bộ môn và các phòng chức năng Trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học - THCS Điềm He	1992, ngày 20/6/2022; BS KHV QĐ 2336/QĐ-UBND ngày 13/6/2023	9284		4.642	4.642	6.011		4.811	1.200	6.011		4.811	1.200	726		726	-	726,000000		726,000000		100,00%		100,00%	#DIV/0!
b	***Khởi công mới năm 2023***																						#DIV/0!		#DIV/0!	#DIV/0!
1	Xây dựng phòng học tập, phòng bộ môn, phòng phụ trợ Trường PTDTBT Tiểu học Nà Lốc Tú Xuyên	QĐ 4162/QĐ-UBND ngày 15/12/2022; ĐC 1062/QĐ-UBND ngày 17/3/2023; BS KHV QĐ 2336/QĐ-UBND ngày 13/6/2023	2551		1.276	1.276	1.276		1.276	-	1.276		1.276	-	1.276		1.276	-	1.276,000000		1.276,000000		100,00%		100,00%	#DIV/0!
*	**VỐN CHUYỂN NGUỒN 2022 SANG 2023**		**128.506**	**-**	**128.506**	**-**	**75.605**	**-**	**75.605**	**-**	**77.240**	**-**	**77.240**	**-**	**19.788,923**	**-**	**19.788,923**		**18.641,975000**		**18.641,975000**		**94,20%**		**94,20%**	**#DIV/0!**
B4	**CTMT QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐBDTTS VÀ MIỀN NÚI (Theo QĐ 2484/QĐ-UBND ngày 27/7/2022 của UBND huyện VQ)**		**25.778**	**-**	**25.778**	**-**	**21.594**	**-**	**21.594**	**-**	**22.741**	**-**	**22.741**		**8.822,466**		**8.822,466**		**7.675,578000**		**7.675,578000**		**87,00%**		**87,00%**	**#DIV/0!**
1	Cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Bản Dạ, xã Bình Phúc	QĐ số: 3728/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2022	1993		1993		1.821		1821		1.898		1.898,00		1.892,855		1.892,855		1.815,962000		1.815,962000		95,94%		95,94%	#DIV/0!
2	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung liên xã Khánh Khê - Đồng Giáp	QĐ số: 3729 /QĐ-UBND ngày 03/11/ 2022	2541		2541		2.770		2770		3.200		3.200,00		2.372,510		2.372,510		1.942,893000		1.942,893000		81,89%		81,89%	#DIV/0!
3	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung liên xã Trần Ninh và xã Liên Hội	QĐ số: 3868 /QĐ-UBND ngày16/11/ 2022	1716		1716		2.658		2658		3.200		3.200,00		2.779,300		2.779,300		2.236,892000		2.236,892000		80,48%		80,48%	#DIV/0!
6	Đổ BTXM đường Phiêng Lầy - Khun Thẩm xã Trần Ninh	620 ngày 12/10/2021. ĐC 4482 ngày 03/12/2021	3150		3150		3.117		3117		3.000		3.000,00		117,301		117,301		117,301000		117,301000		100,00%		100,00%	#DIV/0!
7	Đường Khòn Hẩu - Nà Vàng, xã Hòa Bình	4727 NGÀY 22/12/2021	5397		5397		2.843		2843		2.679		2.679,00		163,579		163,579		163,579000		163,579000		100,00%		100,00%	#DIV/0!
8	Mở mới đường Khun Lầu - Đoàn Kết xã An Sơn	4923 NGÀY 29/12/2021	3150		3150		2.902		2902		3.000		3.000,00		174,645		174,645		76,703000		76,703000		43,92%		43,92%	#DIV/0!
11	Đường thôn Khòn Cài, xã Liên Hội	4786 NGÀY 28/12/2022; ĐC QĐ 4227/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	646		646		528		528		586		586,00		51,861		51,861		51,861000		51,861000		100,00%		100,00%	#DIV/0!
12	Kiên cố mương thủy lợi Linh Cáu, thôn Pác Cấp, xã Bình Phúc	QĐ 1642 ngày 13/5/2022; QT 1779/QĐ-UBND ngày 28/4/2023	1269		1269		749		749		1.218		1.218,00		17,298		17,298		17,298000		17,298000		100,00%		100,00%	#DIV/0!
13	Cải tạo phòng học điểm trường TH&THCS xã Liên Hội	3551 ngày 06/10/2021.ĐC 4674 ngày 18/12/2021; ĐC QĐ 4227/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	1794		1794		1.891		1891		1.645		1.645,00		246,425		246,425		246,425000		246,425000		100,00%		100,00%	#DIV/0!
15	Cải tạo Trụ sở xã Chu Túc (Cũ) thành khu hành chính và xây dựng các phòng bộ môn trường TH&THCS 3An Sơn	4465 ngày 30/11/2021	3807		3807		2.000		2000		2.000		2.000,00		891,664		891,664		891,664000		891,664000		100,00%		100,00%	#DIV/0!
18	Xây mới nhà văn hóa thôn Thanh Sơn, xã Khánh Khê		200		200		200		200		200		200,00		0,028		0,028		-				0,00%		0,00%	#DIV/0!
19	Nâng cấp nhà văn hóa thôn Việt Yên, xã Liên Hội		115		115		115		115		115		115,00		115,000		115,000		115,000000		115,000000		100,00%		100,00%	#DIV/0!
B5	**CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG (Theo QĐ 2484/QĐ-UBND ngày 27/7/2022 của UBND huyện VQ)**		**69.402**	**-**	**69.402**	**-**	**40.160**	**-**	**40.160**	**-**	**40.648**		**40.648**		**7.560,209**	**-**	**7.560,209**	**-**	**7.560,149000**		**7.560,149000**					
1	Đường Nà Lộc - Nà Keo, xã Lương Năng. Hạng mục: xây dựng mặt đường	4033 ngày 16/11/2021	6.060		6.060		5.000		5.000		5.000		5.000		397,603		397,603		397,603000		397,603000		100,00%		100,00%	#DIV/0!
2	Đường Bản Bác - Hà Quảng - Lũng Rẳng, xã Hòa Bình	4726 ngày 22/12/2021	4.732		4.732		4.000		4.000		4.000		4.000		2.390,430		2.390,430		2.390,430000		2.390,430000		100,00%		100,00%	#DIV/0!
3	Đường Pá Tuổng - Phai Lửa, xã Đồng Giáp	4746 ngày 23/12/2021	5.500		5.500		4.500		4.500		4.500		4.500		571,133		571,133		571,133000		571,133000		100,00%		100,00%	#DIV/0!
4	Đường Lương Năng - Tri Lễ - Hữu Lễ. Hạng mục mặt đường từ Km4-Km12	1262, ngày 26/4/2022; ĐC 3155, ngày 13/9/2022	13.147		13.147		6.000		6.000		5.000		5.000		1.000,000		1.000,000		1.000,000000		1.000,000000		100,00%		100,00%	#DIV/0!
5	Đường từ thôn Nà Lốc ra cầu treo Tân Thanh, xã Tú Xuyên, huyện Văn Quan	2055 ngày 23/6/2022	10.172		10.172		5.000		5.000		5.000		5.000		200,000		200,000		200,000000		200,000000		100,00%		100,00%	#DIV/0!
6	Đường BTXM đoạn nối tiếp đường BTXM cũ đến xóm Lũng Thước, xã Bình Phúc	QT 1787 ngày 28/4/2023	1.791		1.791		1.162		1.162		1.500		1.500		68,477		68,477		68,417000		68,417000		99,91%		99,91%	#DIV/0!
7	Cầu Pắc Cấp, xã Bình Phúc	4121/QĐ-UBND ngày 08 /12/2022	2.846		2.846		900		900		3.000		3.000		900,000		900,000		900,000000		900,000000		100,00%		100,00%	#DIV/0!
8	Đập Phai Ly, xã Liên Hội	276 ngày 21/01/2022	894		894		744		744		794		794		20,234		20,234		20,234000		20,234000		100,00%		100,00%	#DIV/0!
9	Nhà hành chính trường THCS xã Đồng Giáp	4464 ngày 30/11/2021	3.092		3.092		2.866		2.866		2.866		2.866		104,944		104,944		104,944000		104,944000		100,00%		100,00%	#DIV/0!
10	Xây dựng khu hành chính và các phòng chức năng trường THCS xã Lương Năng	4927 ngày 29/12/2021	5.767		5.767		5.000		5.000		5.000		5.000		206,460		206,460		206,460000		206,460000		100,00%		100,00%	#DIV/0!
11	Nhà Văn hóa xã Lương Năng	3770 ngày 18/10/2021. đc 4672 ngày 17/12/2021	4.333		4.333		3.500		3.500		3.500		3.500		213,419		213,419		213,419000		213,419000		100,00%		100,00%	#DIV/0!
12	Đập Vằng Din, xã Tri Lễ	4152, ngày 15/12/2022	3.141		3.141		500		500		-				500,000		500,000		500,000000		500,000000		100,00%		100,00%	#DIV/0!
13	Trạm bơm Lũng Án, thôn Đèo Luống, xã Tri Lễ	4191, ngày 15/12/2022	3.518		3.518		500		500		-				500,000		500,000		500,000000		500,000000		100,00%		100,00%	#DIV/0!
14	Xây dựng nhà hành chính Trường Mầm non 2 Tri Lễ	4161, ngày 15/12/2022	4.408		4.408		488		488		488		488		487,509		487,509		487,509000		487,509000		100,00%		100,00%	#DIV/0!
B6	**CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI (Theo QĐ số 2738/QĐ-UBND ngày 19/8/2022 của UBND huyện Văn Quan)**		**33.326**	**-**	**33.326**	**-**	**13.851**	**-**	**13.851**	**-**	**13.851**	**-**	**13.851**	**-**	**3.406,248**	**-**	**3.406,248**	**-**	**3.406,248000**		**3.406,248000**					
1	Đường liên thôn Bản Lải - Nà Bung, xã Điềm He	4073/QĐ-UBND ngày 30/11/2022; ĐC QĐ 4227/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	5.482		5.482		1.027		1.027		1.000		1.000		1.011,177		1.011,177		1.011,177000		1.011,177000		100,00%		100,00%	#DIV/0!
2	Xây dựng Trạm bơm điện Bản Đin, thôn Pác Láng, xã Điềm He	1997/QĐ-UBND ngày 20/6/2022; ĐC QĐ 4227/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	1.157		1.157		493		493		520		520		60,602		60,602		60,602000		60,602000		100,00%		100,00%	#DIV/0!
3	Xây dựng công trình thủy lợi thôn Trung, thôn Nam, xã Yên Phúc	2054/QĐ-UBND ngày 23/6/2022	1.897		1.897		854		854		854		854		334,616		334,616		334,616000		334,616000		100,00%		100,00%	#DIV/0!

4	Xây dựng trạm bơm Pò Điểm, thôn Nà Lốc, xã Tú Xuyên	3809/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	2.890		2.890		1.000		1.000		1.000		1.000		115,308		115,308		115,308000		115,308000		100,00%		100,00%	#DIV/0!
5	Xây dựng 07 phòng bộ môn và các phòng chức năng Trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học - THCS Điềm He	1992/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	9.284		9.284		4.085		4.085		4.085		4.085		302,187		302,187		302,187000		302,187000		100,00%		100,00%	#DIV/0!
6	Xây dựng 12 phòng học khối Tiểu học trường TH&THCS xã Tân Đoàn	3181, ngày 21/9/2021(ĐC 2610 ngày 03/8/2022)	8.075		8.075		3.892		3.892		3.892		3.892		814,876		814,876		814,876000		814,876000		100,00%		100,00%	#DIV/0!
7	Xây dựng các phòng chức năng và hạng mục phụ trợ trường Mầm non Tú Xuyên	số 3777/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	4.541		4.541		2.500		2.500		2.500		2.500		767,482		767,482		767,482000		767,482000		100,00%		100,00%	#DIV/0!
*****	**VỐN NSTW NĂM 2023 ĐỐI VỚI DANH MỤC, NHIỆM VỤ, DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG THUỘC CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KTXH NĂM 2023**		**8.500**		**7.500**	**1.000**	**7.500**	**-**	**7.500**	**-**	**7.500**	**-**	**7.500**	**-**	**7.500**	**-**	**7.500**	**-**	**7.500,000000**	**0,000**	**7.500,000000**	**-**	**100,00%**		**100,00%**	**#DIV/0!**
I	**Lĩnh vực: Y tế**																									
a	**Dự án chuyển tiếp**																									
a	**Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2023**																									
	Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo 50 Trạm y tế tuyến xã, tỉnh Lạng Sơn																									
1	Dự án thành phần 1: Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo trạm y tế tuyến xã trên địa bàn huyện Văn Quan	591/QĐ-UBND ngày 17/4/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn; QĐ 1851/QĐ-UBND ngày 10/5/2023 của UBND huyện Văn Quan	8.500		7.500	1.000	7.500		7.500		7.500		7.500		7.500		7.500		7.500,000000		7.500,000000		100,00%		100,00%	#DIV/0!

UBND HUYỆN VĂN QUAN

Biểu mẫu số 63 - Nghị định số 31/2017/NĐ-CP

TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2023

(Kèm theo báo cáo số: 282 /BC-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2024 của UBND huyện Văn Quan)

Đơn vị: đồng

STT	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2022(năm trước)	Kế hoạch năm 2023				Thực hiện năm 2023				Dư nguồn đến ngày 31/12/2023
			Tổng nguồn vốn phát		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ			Tổng số	Trong đó: Hỗ			
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=2-4*	*6*	*7*	*8*	*9=6-8*	*10=1+6-8*
1	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	382.273.151	288.626.328		288.626.328	-	288.626.328		81.444.000	207.182.328	589.455.479
2	Quỹ Bảo trợ trẻ em	238.892.458	432.461.233		432.461.233	-	432.461.233		312.233.375	120.227.858	359.120.316
3	Quỹ ra quân đầu xuân	760.442.618	444.100.000		444.100.000	-	440.396.207		200.316.000	240.080.207	1.000.522.825
4	Quỹ phòng chống thiên tai	180.447.714	124.154.000		124.154.000	-	121.929.000		111.136.038	10.792.962	191.240.676
5	Quỹ hỗ trợ hội nông dân	336.687.000	256.520.000		200.000.000	56.520.000	224.592.000		120.000.000	104.592.000	441.279.000
6	Quỹ nạn nhân chất độc da cam Dioxin	183.564.076	100.000.000		85.000.000	15.000.000	143.625.981		102.949.500	40.676.481	224.240.557
7	Quỹ hiến máu nhân đạo	64.095.546	130.000.000		130.000.000	-	128.592.000		138.153.000	- 9.561.000	54.534.546
8	Quỹ Tết Nhân ái và Nhân đạo	164.816.795	135.755.000		135.755.000	-	137.755.000		112.500.000	25.255.000	190.071.795
9	Quỹ vì người nghèo	85.142.943	135.000.000		130.000.000	5.000.000	126.043.682		132.000.000	- 5.956.318	79.186.625
10	Quỹ khuyến học	0	136.200.000		136.200.000	-	137.600.000		137.600.000	-	-
	Cộng	**2.396.362.301**	**2.182.816.561**	**-**	**2.106.296.561**	**76.520.000**	**2.181.621.431**	**-**	**1.448.331.913**	**733.289.518**	**3.129.651.819**

UBND HUYỆN VĂN QUAN *Biểu mẫu số 64 - Nghị định số 31/2017/NĐ-CP*

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2023

(Kèm theo báo cáo số: 282 /BC-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2024 của UBND huyện Văn Quan)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện năm 2023	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	**22.145.411.500**	**20.223.664.627**	91,3
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.069.548.500	3.992.365.627	98,1
-	*Sự nghiệp giáo dục*	*4.069.548.500*	*3.992.365.627*	*98,1*
1.1	MN Tân Đoàn	80.425.000	80.425.000	100,0
1.2	MN Khánh Khê	47.365.000	47.365.000	100,0
1.3	MN 1 Điềm He	99.670.000	99.670.000	100,0
1.4	MN 2 Điềm He	69.775.000	69.775.000	100,0
1.5	MN Lương Năng	83.100.000	83.100.000	100,0
1.6	MN 1 Tri Lễ	58.360.000	58.360.000	100,0
1.7	MN 2 Tri Lễ	45.875.000	45.875.000	100,0
1.8	MN Tràng Phái	98.525.000	98.525.000	100,0
1.9	MN Yên Phúc	131.455.000	131.455.000	100,0
1.10	MN Thị Trấn	276.030.000	276.030.000	100,0
1.11	MN Hữu Lễ	65.795.000	65.795.000	100,0
1.12	MN Bình Phúc	116.485.000	116.485.000	100,0
1.13	MN Trấn Ninh	53.105.000	53.105.000	100,0
1.14	MN 1 An Sơn	111.600.000	111.600.000	100,0
1.15	MN 2 An Sơn	60.665.000	60.665.000	100,0
1.16	MN Liên Hội	103.125.000	103.125.000	100,0
1.17	MN Tú Xuyên	63.800.000	63.800.000	100,0
1.18	MN Hòa Bình	34.400.000	34.400.000	100,0
1.19	MN Tràng Các	67.097.500	67.097.500	100,0
1.20	MN Đồng Giáp	71.975.000	71.975.000	100,0
1.21	THCS Đồng Giáp	61.900.000	61.900.000	100,0
1.22	PTDTBT THCS Hữu Lễ	70.150.000	70.150.000	100,0
1.23	THCS Lương Năng	64.750.000	64.750.000	100,0
1.24	THCS Yên Phúc	138.500.000	138.500.000	100,0
1.25	THCS Thị Trấn	324.800.000	324.800.000	100,0
1.26	PTDTBT THCS Tri Lễ	125.375.000	125.375.000	100,0

1.27	PTDTBT TH&THCS Điềm He	33.350.000	33.350.000	100,0
1.28	TH & THCS Tân Đoàn	54.025.000	54.025.000	100,0
1.29	PTDTBT TH&THCS Hòa Bình	45.250.000	45.250.000	100,0
1.30	TH & THCS 1 An Sơn	47.850.000	47.850.000	100,0
1.31	TH & THCS 2 An Sơn	35.400.000	35.400.000	100,0
1.32	TH và THCS 3 An Sơn	44.700.000	44.700.000	100,0
1.33	PTDTBT TH&THCS Liên Hội	22.550.000	22.550.000	100,0
1.34	TH & THCS Khánh Khê	51.500.000	51.500.000	100,0
1.35	TH & THCS Tràng Phái	63.775.000	63.775.000	100,0
1.36	TH & THCS Trấn Ninh	55.350.000	55.350.000	100,0
1.37	TH &THCS Liên Hội	78.100.000	78.100.000	100,0
1.38	TH&THCS Tràng Các	47.400.000	47.400.000	100,0
1.39	TH&THCS Điềm He	75.346.000	75.346.000	100,0
1.40	TH&THCS Tú Xuyên	50.475.000	50.475.000	100,0
1.41	TH&THCS Bình Phúc	35.075.000	35.075.000	100,0
	+ Trung tâm GDNN-GDTX	*805.300.000*	*728.117.127*	*90,4*
	Ngân sách cấp bù học phí	*310.600.000*	*298.680.000*	*96,2*
	Học phí thu học sinh	*191.700.000*	*188.800.000*	*98,5*
	Liên kết đào tạo	*303.000.000*	*240.637.127*	*79,4*
-	*Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề*			
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Sự nghiệp y tế	18.000.000.000	16.155.436.000	*89,8*
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin			
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	45.036.000	45.036.000	*100,0*
6	Sự nghiệp thể dục thể thao			
7	Thu khác	30.827.000	30.827.000	*100,0*
	……			

(2) Chi các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình 135, dự án trồng mới 5 triệu ha rừng
(3) Hộ ngân sách được Thủ tướng Chính phủ giao phải là đơn vị dự toán cấp 1